**Phụ lục I**

**DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT BỊ BÃI BỎ**

*(Kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ)*

| **TT** | **Tên loại văn bản** | **Số, ký hiệu;**  **ngày, tháng, năm ban hành văn bản** | **Tên gọi của văn bản/**  **Trích yếu nội dung của văn bản** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nghị định | 09/2006/NĐ-CP  ngày 16/01/2006 | Về phòng cháy và chữa cháy rừng |
| 2 | Nghị định | 23/2006/NĐ-CP  ngày 03/3/2006 | Về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng |
| 3 | Nghị định | 48/2007/NĐ-CP  ngày 28/3/2007 | Về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng |
| 4 | Nghị định | 05/2008/NĐ-CP  ngày 14/01/2008 | Về quỹ bảo vệ và phát triển rừng |
| 5 | Nghị định | 99/2010/NĐ-CP  ngày 24/9/2010 | Về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng |
| 6 | Nghị định | 117/2010/NĐ-CP  ngày 24/12/2010 | Về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng |
| 7 | Nghị định | 147/2016/NĐ-CP  ngày 02/11/2016 | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng |
| 8 | Quyết định | 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 | Về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp |
| 9 | Quyết định | 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 | Ban hành Quy chế quản lý rừng |
| 10 | Quyết định | 34/2011/QĐ-TTg  ngày 24/6/2011 | Sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ |
| 11 | Quyết định | 39/2012/QĐ-TTg  ngày 05/10/2012 | Ban hành Quy chế quản lý cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ |
| 12 | Quyết định | 17/2015/QĐ-TTg  ngày 09/6/2015 | Ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ |
| 13 | Quyết định | 49/2016/QĐ-TTg  ngày 01/11/2016 | Ban hành Quy chế quản lý rừng sản xuất |
| 14 | Thông tư | 99/2006/TT-BNN ngày 06/11/2006 | Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg, ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ |
| 15 | Thông tư | 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 | Hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn |
| 16 | Thông tư | 57/2007/TT-BNN ngày 13/6/2007 | Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 06/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng, ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ |
| 17 | Thông tư | 70/2007/TT-BNN ngày 01/8/2007 | Hướng dẫn xây dựng và tổ chức thực hiện Quy ước bảo vệ và phát triển rừng trong cộng đồng dân cư |
| 18 | Thông tư | 05/2008/TT-BNN ngày 14/01/2008 | Hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng |
| 19 | Thông tư | 58/2009/TT-BNNPTNT ngày 09/9/2009 | Hướng dẫn việc trồng cao su trên đất lâm nghiệp |
| 20 | Thông tư | 24/2009/TT-BNN ngày 05/5/2009 | Hướng dẫn chuyển đổi rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được quy hoạch sang rừng sản xuất và ngược lại từ rừng sản xuất được quy hoạch thành rừng phòng hộ, đặc dụng sau rà soát quy hoạch lại 3 loại rừng theo Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ |
| 21 | Thông tư | 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2009 | Quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng |
| 22 | Thông tư | 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 | Quy định chi tiết thi hành Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 về tổ chức quản lý hệ thống rừng đặc dụng |
| 23 | Thông tư | 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 | Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng |
| 24 | Thông tư | 10/2014/TT-BNNPTNT ngày 26/3/2014 | Quy định về tiêu chí xác định vùng đệm của khu rừng đặc dụng và vành đai bảo vệ của khu bảo tồn biển |
| 25 | Thông tư | 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 | Điều 1, Điều 3 của Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư: 38/2007/ TT-BNNPTNT, 78/2011/TT-BNNPTNT, 25/2011/TT-BNNPTNT, 47/2012/TT-BNNPTNT, 80/2011/TT-BNNPTNT, 99/2006/TT-BNN |
| 26 | Thông tư | 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 | Hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng |
| 27 | Thông tư | 85/2012/TT-BTC  ngày 25/5/2012 | Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng |
| 28 | Thông tư | 04/2018/TT-BTC  ngày 17/01/2018 | Hướng dẫn chế độ quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng |
| 29 | Quyết định | 46/2007/QĐ-BNN ngày 28/5/2007 | Ban hành quy định về xác định rừng trồng, rừng khoanh nuôi thành rừng |
| 30 | Quyết định | 62/2005/QĐ-BNN ngày 12/10/2005 | Ban hành Bản quy định về tiêu chí phân loại rừng đặc dụng |
| 31 | Quyết định | 106/2006/QĐ-BNN ngày 27/11/2006 | Ban hành bản hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn |
| 32 | Quyết định | 104/2007/QĐ-BNN ngày 27/12/2007 | Quy chế quản lý các hoạt động du lịch sinh thái tại các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên |
| 33 | Thông tư liên tịch | 80/2003/TTLT-BNN-BTC ngày 03/9/2003 | Hướng dẫn Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp |
| 34 | Thông tư liên tịch | 62/2005/TTLT-BTC-BNN&PTNT  ngày 04/8/2005 | Hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí cho công tác phòng cháy, chữa cháy rừng |
| 35 | Thông tư liên tịch | 61/2007/TTLT-BNN-BTC ngày 22/6/2007 | Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động cơ quan Kiểm lâm các cấp; thanh toán chi phí cho các tổ chức, cá nhân được huy động để ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái phép, phòng cháy chữa cháy rừng |
| 36 | Thông tư liên tịch | 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT  ngày 29/01/2011 | Hướng dẫn một số nội dung về giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp |
| 37 | Thông tư liên tịch | 20/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 27/3/2013 | Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư liên tịch số 61/2007/TTLT-BNN-BTC ngày 22/6/2007 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động cơ quan Kiểm lâm các cấp; thanh toán chi phí cho các tổ chức, cá nhân được huy động để ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái pháp luật và phòng cháy, chữa cháy rừng |

**Phụ lục I[[1]](#footnote-1)**

**ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT (HOẶC ĐIỀU CHỈNH)**

**PHƯƠNG ÁN TẠM SỬ DỤNG RỪNG***(Kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP*

*ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ……./… | *…, ngày* *… tháng ...* *năm* *….* |

**ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT (HOẶC ĐIỀU CHỈNH)   
PHƯƠNG ÁN TẠM SỬ DỤNG RỪNG  
để thực hiện Dự án ………………**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/tp……

*Căn cứ Nghị định số .... /2024/NĐ-CP ngày* *… tháng* *… năm 2024 của* *Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số* *156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của* *Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số… /QĐ-…. ngày* *… tháng* *…. năm* *… của* *…. về* *việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số .../QĐ-…. ngày* *…. tháng* *…. năm* *…. của* *…. về việc phê duyệt dự án đầu tư* *….;*

*Căn cứ Quyết định số* *…./QĐ-…. ngày .... tháng .... năm ... của .... về việc* *phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc Quyết định số* *…./QĐ-…. ngày…. tháng ... năm* *….của .... về việc quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án….….*

- Tên tổ chức/chủ đầu tư dự án (chữ in hoa): (1) ….….….….….….….….

- Địa chỉ trụ sở chính: …..…….….….….…….….….….…….….….….…

- Điện thoại: …...….….….….….…….….….….…….….….….…….….…

- Họ và tên người đại diện: ….……….….…….….….….…….….….….…

+ Chức vụ: ….……………….….….….…….….….….…….….….….…

+ Số CCCD: ….…...…….….…ngày, tháng, năm cấp: ….…………….…

+ Nơi cư trú: ….……………….….….….…….….….….…….….….….…

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/tp ….….….….… xem xét, quyết định phê duyệt (hoặc điều chỉnh) Phương án tạm sử dụng rừng như sau:

1. Các thông tin về tạm sử dụng rừng (hoặc điều chỉnh tạm sử dụng rừng):

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính); diện tích rừng (ha); loại rừng (ghi rõ rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất); nguồn gốc hình thành (ghi rõ rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc tạm sử dụng rừng….….….….…….….….….… (2)

c) Thời gian tạm sử dụng rừng: Từ ngày … tháng … năm .... đến ngày… tháng … năm …

2. Lý do điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng (nếu có):

3. Về trồng lại rừng, phục hồi rừng

Nêu rõ việc trồng lại rừng, phục hồi rừng và kinh phí trồng rừng, ….….…

4. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

5. Hồ sơ

Có hồ sơ theo quy định tại khoản 3 (hoặc khoản 5) Điều 42a Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số ….…./2024/NĐ-CP ngày … tháng … năm 2024 của Chính phủ kèm theo, gồm: ….….….….…

Để có cơ sở triển khai tổ chức thực hiện, ….….….….… (3) kính đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/tp ….….….….…xem xét, phê duyệt.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | ……., *ngày* *… tháng* *… năm* *…* **ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN** *(Ký tên, đóng dấu hoặc ký số hợp lệ)* |

***Ghi chú:***

(1) Ghi rõ tên tổ chức, ngày thành lập, số và ngày, cơ quan ký quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

(2) Ghi rõ mục đích tạm sử dụng rừng: Để xây dựng hạng mục công trình xây dựng tạm thực hiện Dự án….….….….…,

(3) Ghi rõ tên tổ chức/chủ đầu tư dự án.

**Phụ lục IA[[2]](#footnote-2)**

*(Kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP*

*ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN  **BQL RỪNG/TÊN CHỦ RỪNG …**  Số: …./HĐ-… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *..., ngày … tháng … năm …* |

**HỢP ĐỒNG CHO THUÊ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

**Để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí**

**trong rừng đặc dụng/phòng hộ/sản xuất ……(tên khu rừng)**

Số :…./năm/HĐ-CTMTR

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

*Căn cứ Bộ Luật dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số:…../2024/NĐ-CP ngày …/…/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Các căn cứ của pháp luật khác có liên quan…………..;*

*Căn cứ Quyết định số ............. về việc phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững khu rừng.............. giai đoạn .........;*

*Căn cứ Quyết định số ............... về việc phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong khu rừng ………… giai đoạn .........;*

*Liệt kê các văn bản hành chính có liên quan đến việc cho thuê môi trường rừng có liên quan đến hợp đồng;*

*Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên.*

Hôm nay, ngày ……. tháng ... năm …….. tại ………….., chúng tôi gồm:

**I. Bên cho thuê môi trường rừng** ……………………………… **(Bên A)**

- Do ông (bà): ………………. *(Ghi họ tên, chức vụ, cơ quan)* làm đại diện.

- Địa chỉ trụ sở chính: …………………………………………

- Tài khoản số:………………..; tại Kho bạc nhà nước ……………….

- Mã số thuế: ………………………………………

- Điện thoại : ………………………………………

**II. Bên thuê môi trường rừng là**: ………………………… **(Bên B)**

Do ông (bà): ……. Số CCCD/CC:………... làm đại diện *(đối với cá nhân)*

Do ông (bà): …………………………. *chức vụ (đối với tổ chức): ………….*

làm đại diện.

- Địa chỉ trụ sở chính: ……………………………………………

- Tài khoản số: …………….., tại ……………………………..

- Mã số thuế: ……………………..

- Điện thoại: ………………………

**III. Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng với các điều, khoản sau đây:**

**Điều 1.** **Nội dung**

1. Diện tích cho thuê môi trường rừng: ……………….m2 (hoặc ha) (ghi rõ bằng số và bằng chữ), cụ thể:

a) Địa điểm (khu vực) cho thuê (theo số thứ tự được ghi trong đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và tên địa điểm).

b) Vị trí: thuộc lô, khoảnh, tiểu khu, phân khu (đối với khu rừng đặc dụng có chia phân khu), thuộc địa giới hành chính của xã, huyện, tỉnh.

c) Vị trí, ranh giới, đặc điểm, hiện trạng rừng được ghi trong biểu đồ, bản đồ, báo cáo thống kê hiện trạng rừng kèm theo và kết quả bàn giao ranh giới của hiện trường để làm căn cứ cho thuê, kiểm tra, giám sát theo quy định.

2. Mục đích: Để sử dụng vào mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và bảo vệ, phát triển bền vững các hệ sinh thái rừng.

3. Thời gian cho thuê môi trường rừng: …. năm, kể từ ngày ký hợp đồng (ngày ….. tháng …. Năm ….), định kỳ 5 năm đánh giá việc thực hiện hợp đồng, hết thời gian cho thuê, nếu bên thuê thực hiện đúng hợp đồng và có nhu cầu thì bên cho thuê môi trường rừng xem xét kéo dài thời gian cho thuê theo quy định của pháp luật, không quá hai phần ba thời gian thuê lần đầu.

4. Nguyên tắc thuê môi trường rừng:

a) Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xác định, kê khai doanh thu thực hiện trong phạm vi thuê môi trường rừng.

b) Việc cho thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí không làm thay đổi quyền sở hữu của Nhà nước về rừng, tài nguyên thiên nhiên trên mặt đất và dưới lòng đất của khu vực cho thuê.

c) Đơn vị thuê môi trường rừng không được xâm hại đến tài nguyên thiên nhiên trên mặt đất và dưới lòng đất trong khu vực được thuê.

d) Việc sử dụng diện tích trong khu vực thuê môi trường rừng để tổ chức không gian du lịch và xây dựng công trình kết cấu hạ tầng phải thực hiện theo đúng quy định của Chính phủ về Quy chế quản lý rừng và pháp luật liên quan.

đ) Các công trình xây dựng phải dựa theo các điều kiện tự nhiên, hài hòa với cảnh quan môi trường thiên nhiên, không làm thay đổi diện mạo, địa hình tự nhiên theo đúng quy định của pháp luật và phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững và đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong phạm vi khu rừng đã được phê duyệt.

e) Không được chuyển quyền sử dụng đất lâm nghiệp, rừng và các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí cho bất kỳ chủ thể nào khác.

g) Căn cứ đặc điểm sinh học, sinh thái và hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng đối với từng loài cây cụ thể để xác định diện tích đất sử dụng và chỉ được phép trồng bổ sung các loài cây có nguồn gốc xuất xứ đã được cơ quan nhà nước công nhận và được sự chấp thuận của chủ rừng.

h) Các trường hợp vi phạm phải được xử lý nghiêm theo quy định pháp luật.

5. Nguyên tắc tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí:

a) Không gây ảnh hưởng tiêu cực đến bảo tồn diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng, cảnh quan, môi trường, đời sống của cộng đồng dân cư ở địa phương. Thực hiện đúng quy định của pháp luật về lâm nghiệp và biển, hải đảo; bảo vệ môi trường và quy chế quản lý rừng.

b) Bảo vệ môi trường, duy trì hệ sinh thái và không gây ảnh hưởng tiêu cực đến các hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, cảnh quan, môi trường, đời sống tự nhiên của các loài động vật, thực vật hoang dã cũng như bản sắc văn hóa của cộng đồng dân cư địa phương.

c) Hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phải dựa vào thiên nhiên, thúc đẩy các hoạt động bảo vệ, phát triển rừng; tạo cơ hội việc làm và mang lại lợi ích kinh tế cho cộng đồng địa phương, thu hút cộng đồng địa phương tham gia vào hoạt động du lịch; kết hợp giữa bảo vệ, phát triển rừng với bảo tồn các giá trị văn hóa bản địa.

**Điều 2.** **Giá cho thuê môi trường rừng và phương thức thanh toán**

1. Giá cho thuê môi trường rừng theo hợp đồng này là …% trên tổng doanh thu hàng năm của hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong phạm vi diện tích cho thuê môi trường rừng. Tương ứng với phương án kinh doanh ghi trong hồ sơ đăng ký của Bên B tính ra số tiền tuyệt đối là…………. (a) đồng.

Trường hợp sau khi ký hợp đồng, số tiền tính theo tỷ lệ phần trăm doanh thu theo thực tế thấp hơn số tiền ………..(a) đồng nêu trên, thì bên B thanh toán đủ cho Bên A số tiền ……. (a) đồng.

2. Tiền thuê môi trường rừng được tính kể từ khi hoạt động kinh doanh của Bên B có phát sinh doanh thu và Bên B cam kết thời gian đi vào hoạt động có doanh thu theo đúng hồ sơ đăng ký.

3. Phương thức và thời hạn nộp tiền thuê môi trường rừng: Chuyển khoản một lần trong thời hạn 10 ngày sau khi có báo cáo quyết toán thuế hàng năm được cơ quan thuế xác nhận. Tiền nộp thuế doanh nghiệp theo quy định phải nộp tại cơ quan thuế ………(ghi cụ thể cơ quan thuế Bên B nộp).

4. Đồng tiền thanh toán: Đồng.

5. Ngoài tiền thuê môi trường rừng, bên thuê môi trường rừng khi thực hiện các hoạt động tại Điều 1 còn phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo các quy định của Nhà nước.

**Điều 3. Về nguồn vốn đầu tư**

Toàn bộ nguồn vốn thực hiện dự án…………….. do bên thuê môi trường rừng đầu tư.

**Điều 4. Quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ các bên**

1. Quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ của Bên A:

a) Quyền lợi:

Được thụ hưởng đầy đủ tiền cho thuê môi trường rừng theo đúng quy định như hợp đồng đã ký kết.

b) Trách nhiệm và nghĩa vụ:

- Bên A đảm bảo việc sử dụng diện tích cho thuê môi trường rừng của Bên B trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng môi trường rừng đối với diện tích trong hợp đồng này cho bất kỳ bên thứ ba nào khác, trừ trường hợp cơ quan có thẩm quyền có quyết định thu hồi theo quy định của pháp luật.

- Cung cấp bản đồ và xác định rõ cho Bên B biết về ranh giới, hiện trạng rừng, diện tích đất lâm nghiệp, rừng, loại rừng, số lượng, vị trí trên bản đồ và ngoài thực địa; hướng dẫn Bên B xây dựng hệ thống mốc giới xung quanh khu vực cho thuê môi trường rừng theo ranh giới và số hiệu mốc giới đã được xác định trên bản đồ và cắm mốc ngoài thực địa (đính kèm Biên bản bàn giao ranh giới, hiện trạng rừng).

- Phối hợp trong công tác quản lý rừng, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng đối với khu vực cho thuê môi trường rừng, bảo đảm rừng được bảo vệ và phát triển theo chức năng của khu rừng.

- Phối hợp với bên thuê môi trường rừng trong công tác: Tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về lâm nghiệp, bảo vệ môi trường. Thường xuyên hoặc đột xuất kiểm tra, giám sát các khu vực có nguy cơ phát sinh các hành vi tác động gây ảnh hưởng xấu, xâm hại đến rừng.

- Ứng dụng khoa học và công nghệ thông tin vào công tác quản lý, theo dõi diễn biến rừng, kiểm tra phương án, kế hoạch phòng cháy và cháy rừng và cập nhật tình hình bảo vệ, phát triển rừng trong khu vực cho thuê môi trường rừng, nơi có các điểm tham quan du lịch.

- Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát thực thi hợp đồng đối với hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong khu vực cho thuê môi trường rừng; kịp thời chấn chỉnh những sai sót, xử lý đúng quy định các vi phạm liên quan đến bảo vệ, phát triển rừng và giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

- Trách nhiệm và nghĩa vụ khác (do hai bên thỏa thuận).

2. Quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ của Bên B

a) Quyền lợi:

- Được sử dụng môi trường rừng để kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo đúng quy định của pháp luật.

- Được sử dụng, khai thác, định đoạt các tài sản hình thành trên đất do Bên B đầu tư xây dựng trong khu vực thuê môi trường rừng phù hợp với mô hình kinh doanh, thời gian tồn tại của công trình được xác định trong đề án, dự án đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc phê duyệt và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành.

b) Trách nhiệm và nghĩa vụ:

- Sử dụng khu vực thuê môi trường rừng phải phù hợp với mục đích sử dụng đã được phê duyệt trong Phương án quản lý rừng bền vững và Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của khu rừng được phê duyệt và quy định của pháp luật.

- Phối hợp với Bên A để được hướng dẫn xây dựng hệ thống mốc giới xung quanh khu vực thuê môi trường rừng theo ranh giới và số hiệu mốc giới đã được xác định trên bản đồ, ngoài thực địa để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

- Thực hiện đúng quy định các nội dung kinh doanh du lịch theo quy chế quản lý quản lý rừng; chịu trách nhiệm bảo vệ rừng, phòng cháy và cháy rừng và có kế hoạch, báo cáo công tác phát triển rừng đối với khu vực thuê môi trường rừng.

- Xây dựng hệ thống thu gom rác thải; xử lý nước thải, vận chuyển rác thải theo đúng quy định. Hệ thống nước thải bắt buộc phải xử lý theo đúng tiêu chuẩn vệ sinh môi trường trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về lâm nghiệp, bảo tồn đa dạng sinh học khu vực thuê môi trường rừng; có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn rừng trong khu vực được thuê; chịu sự giám sát và chấp hành quy định của pháp luật và nội quy của chủ rừng.

- Đối với các công trình xây dựng do Bên B đầu tư trong khu vực rừng cho thuê phải được cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc phê duyệt hoặc cho phép theo Quy chế quản lý rừng và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành. Sau khi kết thúc hợp đồng cho thuê môi trường rừng, chủ đầu tư bàn giao lại cho chủ rừng các công trình xây dựng để quản lý theo quy định của pháp luật.

- Hằng năm thực hiện đầy đủ việc chi trả tiền thuê môi trường rừng cho chủ rừng và đảm bảo thực hiện đúng thời hạn.

- Ứng dụng khoa học và công nghệ thông tin trong các tổ chức hoạt động du lịch, tuyên truyền quảng bá du lịch, tuyên truyền về bảo vệ, phát triển rừng; có trách nhiệm tạo điều kiện cho cộng đồng dân cư địa phương tham gia vào các dịch vụ du lịch, ưu tiên tuyển dụng lao động tại địa phương.

- Trách nhiệm và nghĩa vụ khác (do hai bên thỏa thuận).

**Điều 5. Chấm dứt hợp đồng**

Hợp đồng cho thuê môi trường rừng chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn cho thuê môi trường rừng mà các bên không thống nhất tiếp tục kéo dài thời gian cho thuê hoặc Bên A xét thấy Bên B không đủ năng lực đáp ứng kéo dài thời gian thuê môi trường rừng;

2. Bên thuê môi trường rừng không có nhu cầu, bị phá sản, giải thể, chuyển nhượng hợp đồng;

3. Bên thuê môi trường rừng không thực hiện đầy đủ các quy định của Nhà nước, gây thiệt hại đến đất, rừng trong việc bảo vệ và phát triển rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và đến các tài nguyên, tài sản khác tại khu vực thuê;

4. Do bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất, rừng theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về lâm nghiệp;

5. Kể từ ngày ký hợp đồng, nếu sau …. tháng mà Bên B không đi vào hoạt động có doanh thu thì Bên A đơn phương thông báo chấm dứt hợp đồng. Bên B phải giải quyết tài sản đã đầu tư trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ra thông báo. Nếu sau thời hạn 12 tháng mà Bên B không giải quyết tài sản đã đầu tư thì Bên A sẽ cưỡng chế theo quy định;

6. Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận.

**Điều 6. Khiếu nại, tranh chấp**

Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Nếu có xảy ra tranh chấp hoặc có một bên vi phạm hợp đồng thì hai bên sẽ tự giải quyết thông qua thương lượng. Trong trường hợp không tự giải quyết được, hai bên sẽ đưa vụ việc ra giải quyết tại Toà án có thẩm quyền. Quyết định của Toà án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải chấp hành. Mọi phí tổn sẽ do bên vi phạm chịu trách nhiệm thanh toán.

**Điều 7. Điều khoản chung**

1. Các bên đồng ý với tất cả các điều khoản, quy định và điều kiện của hợp đồng này. Bên A và Bên B cam kết rằng người đại diện của mỗi bên ký tên dưới đây là có đầy đủ thẩm quyền ký kết hợp đồng và thông báo chấm dứt hợp đồng này theo đúng quy định pháp luật.

2. Các bên cam kết thực hiện trách nhiệm và nghĩa vụ một cách trung thực, công bằng và đảm bảo để thực hiện theo mục tiêu của hợp đồng.

3. Hợp đồng này được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 02 bản và gửi đến cơ quan thuế để xác định mức thu tiền cho thuê môi trường rừng 01 bản, Kho bạc nhà nước nơi thu tiền cho thuê môi trường rừng 01 bản.

Cam kết khác (nếu có).

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày………………./.

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN BÊN A** *[Ghi tên, chức danh, ký tên*  *và đóng dấu (nếu có)]* | **ĐẠI DIỆN BÊN B** *[Ghi tên, chức danh, ký tên*  *và đóng dấu (nếu có)]* |

**Phụ lục II[[3]](#footnote-3)**

# PHƯƠNG ÁN (HOẶC ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN)

# TẠM SỬ DỤNG RỪNG

*(Kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP*

*ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN  **CƠ QUAN LẬP PHƯƠNG ÁN**  Số:……./… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *….., ngày ….. tháng …. năm …..* |

# PHƯƠNG ÁN

## Tạm sử dụng rừng (hoặc điều chỉnh tạm sử dụng rừng)

## để thực hiện Dự án …………………

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/tp ...........

*Căn cứ Nghị định số…. /2024/NĐ-CP ngày……tháng……. năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.......ngày ..... tháng ......năm..... của về*

*việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-.......ngày ..... tháng ......năm..... của ......... về việc phê duyệt dự án đầu tư. ;*

*Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-....ngày .... tháng .... năm ..... của .... về việc phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc Quyết định số ....../QĐ-.... ngày .... tháng ....... năm ..... của ...... về việc quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án ;*

*Căn cứ......................................................................................................*

............................ (1) lập Phương án tạm sử dụng rừng (hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng) để xây dựng hạng mục công trình xây dựng tạm thực hiện Dự án ......................, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt, như sau:

**1. Về vị trí, diện tích, loại rừng, trữ lượng rừng khu vực đề nghị tạm sử dụng rừng (hoặc điều chỉnh tạm sử dụng rừng)**

- Vị trí: lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính;

- Diện tích phân theo:

+ Loại rừng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

+ Nguồn gốc hình thành: rừng tự nhiên, rừng trồng.

- Trữ lượng rừng:

- Loài cây đối với rừng trồng:

**2. Lý do điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng (nếu có):……..**

**3. Phương án xử lý cây rừng trên phạm vi diện tích tạm sử dụng rừng**

- Phương thức tác động: ..............................................................................

- Khai thác tận dụng lâm sản trên diện tích tạm sử dụng rừng .....................

- Phương thức thu hồi tài sản tận dụng lâm sản …………............................

- Đấu giá tài sản Nhà nước (nếu có).............................................................

- ...................................................................................................................

**4. Thời gian tạm sử dụng rừng:** Từ ngày ......tháng ... năm.... đến ngày......

tháng...... năm...........

**5. Nội dung trồng lại diện tích rừng**

a) Biện pháp trồng rừng: Thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về các biện pháp kỹ thuật lâm sinh …….…………………..

b) Thời gian trồng rừng, hoàn trả, bàn giao cho chủ rừng: ...........................

c) Nghiệm thu rừng thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh……………

d) Kinh phí trồng rừng: ……………………………………………………

đ) …………………………………………………………………………..

Để có cơ sở triển khai tổ chức thực hiện, ............................. (2) kính đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/tp …… xem xét, phê duyệt.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***   * Như trên; * ; | **ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CHỦ ĐẦU TƯ**  **DỰ ÁN LẬP PHƯƠNG ÁN** |
| *(Ký tên, đóng dấu hoặc ký số hợp lệ)* |
| - Lưu: VT,..... |  |

***Ghi chú:***

(1) và (2) ghi rõ tên tổ chức/chủ đầu tư dự án.

**Phụ lục II[[4]](#footnote-4)**

*(Kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP*

*ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã |
| Mẫu số 02 | Tổng hợp giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn huyện |
| Mẫu số 03 | Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn huyện |
| Mẫu số 04 | Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn huyện |
| Mẫu số 05 | Tờ trình đề nghị thẩm định, trình phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Ủy ban nhân dân cấp huyện |
| Mẫu số 06 | Tờ trình đề nghị phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| Mẫu số 07 | Quyết định phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác |
| Mẫu số 08 | Đề nghị giao rừng (dùng cho hộ gia đình, cá nhân) |
| Mẫu số 09 | Đề nghị giao rừng (dùng cho cộng đồng dân cư) |
| Mẫu số 10 | Quyết định về việc giao rừng/cho thuê rừng (dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư) |
| Mẫu số 11 | Biên bản bàn giao rừng (dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư) |
| Mẫu số 12 | Hợp đồng thuê rừng |
| Mẫu số 13 | Đề nghị giao rừng/cho thuê rừng (dùng cho tổ chức) |
| Mẫu số 14 | Quyết định về giao rừng/cho thuê rừng (dùng cho tổ chức) |
| Mẫu số 15 | Biên bản bàn giao rừng (dùng cho tổ chức) |
| Mẫu số 16 | Phương án đấu giá cho thuê rừng |
| Mẫu số 17 | Đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (dùng cho tổ chức) |
| Mẫu số 18 | Đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (dùng cho cá nhân) |
| Mẫu số 19 | Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác |
| Mẫu số 20 | Đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (dùng cho tổ chức) |
| Mẫu số 21 | Đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (dùng cho cá nhân) |
| Mẫu số 22 | Tờ trình phê duyệt quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) |
| Mẫu số 23 | Tờ trình phê duyệt quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện) |
| Mẫu số 24 | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (dùng cho tổ chức) |
| Mẫu số 25 | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (dùng cho cá nhân) |
| Mẫu số 26 | Quyết định thu hồi rừng (dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư) |
| Mẫu số 27 | Quyết định thu hồi rừng (dùng cho tổ chức) |
| Mẫu số 28 | Phương án sử dụng rừng để thực hiện công trình |
| Mẫu số 29 | Đề nghị quyết định phê duyệt Phương án sử dụng rừng để thực hiện công trình |
| Mẫu số 30 | Quyết định về việc phê duyệt Phương án sử dụng rừng để thực hiện công trình |

**Mẫu số 01**

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN)**.......  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số: …/UBND-… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *..., ngày.... tháng.... năm.....* |

**TỔNG HỢP**

**NHU CẦU GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG NĂM.........**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**I. GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thôn, bản** | **Tiểu khu** | **Khoảnh** | **Lô** | **Thông tin về lô rừng** | | | | | | **Loại rừng theo**  **mục đích sử dụng1** | **Dự kiến giao**  **(ha)** | **Dự kiến cho thuê (ha)** |
| **Rừng tự nhiên** | | | **Rừng trồng** | | |
| **Diện tích (ha)** | **Trạng thái2** | **Trữ lượng3 (m3)** | **Diện tích (ha)** | **Loài cây** | **Năm** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**II. CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên dự án** | **Vị trí** | | | **Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng (ha)** | | | | | | | |
| **Lô** | **Khoảnh** | **Tiểu khu** | **Tổng** | **Rừng tự nhiên** | | | | **Rừng trồng** | | |
| **RĐD** | **RPH** | **RSX** | **NQH** | **RĐD** | **RPH** | **RSX** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - UBND huyện ....;  - ....... | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH**  *(Ký tên và đóng dấu)* |

(1) Loại rừng theo mục đích sử dụng: Đặc dụng, phòng hộ, sản xuất.

(2) Trạng thái: Theo số liệu diễn biến rừng hàng năm.

(3) Trữ lượng: Theo số liệu kiểm kê rừng trong kỳ.

**Mẫu số 02**

**Biểu .........**

**TỔNG HỢP**

**GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG**

**HUYỆN......, TỈNH......**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích rừng** | **Tổng (ha)** | **Diện tích rừng**  **đã giao** | **Diện tích rừng chưa giao** | **Diện tích rừng đã cho thuê** | **Diện tích rừng chưa cho thuê** | **Diện tích rừng đã CMĐSDR** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **I. Xã ...............** |  |  |  |  |  |  |
| **1. Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |  |  |
| 1.1. Rừng tự nhiên |  |  |  |  |  |  |
| 1.2. Rừng trồng |  |  |  |  |  |  |
| **2. Rừng phòng hộ** |  |  |  |  |  |  |
| 2.1. Rừng tự nhiên |  |  |  |  |  |  |
| 2.2. Rừng trồng |  |  |  |  |  |  |
| **3. Rừng sản xuất** |  |  |  |  |  |  |
| 3.1. Rừng tự nhiên |  |  |  |  |  |  |
| 3.2. Rừng trồng |  |  |  |  |  |  |
| **II. Xã ...............** |  |  |  |  |  |  |
| **1. Rừng đặc dụng** |  |  |  |  |  |  |
| 1.1. Rừng tự nhiên |  |  |  |  |  |  |
| 1.2. Rừng trồng |  |  |  |  |  |  |
| **2. Rừng phòng hộ** |  |  |  |  |  |  |
| 2.1. Rừng tự nhiên |  |  |  |  |  |  |
| 2.2. Rừng trồng |  |  |  |  |  |  |
| **3. Rừng sản xuất** |  |  |  |  |  |  |
| 3.1. Rừng tự nhiên |  |  |  |  |  |  |
| 3.2. Rừng trồng |  |  |  |  |  |  |
| ........................ |  |  |  |  |  |  |

**Mẫu số 03**

**Biểu ........**

**KẾ HOẠCH GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG NĂM........**

**HUYỆN......., TỈNH.......**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Thôn, bản** | **Tiểu khu** | **Khoảnh** | **Lô** | **Thông tin về lô rừng** | | | | | | **Loại rừng theo**  **mục đích sử dụng1** | **Diện tích giao (ha)** | **Diện tích cho thuê (ha)** |
| **Rừng tự nhiên** | | | **Rừng trồng** | | |
| **Diện tích (ha)** | **Trạng thái2** | **Trữ lượng3 (m3)** | **Diện tích (ha)** | **Loài cây** | **Năm trồng** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

(1) Loại rừng theo mục đích sử dụng: Đặc dụng, phòng hộ, sản xuất.

(2) Trạng thái: Theo số liệu diễn biến rừng hàng năm.

(3) Trữ lượng: Theo số liệu kiểm kê rừng trong kỳ.

**Mẫu số 04**

**Biểu ......**

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG NĂM........**

**HUYỆN........, TỈNH........**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên dự án** | **Đơn vị hành chính** | **Vị trí** | | | **Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng (ha)** | | | | | | | |
| **Lô** | **Khoảnh** | **Tiểu khu** | **Tổng** | **Rừng tự nhiên** | | | | **Rừng trồng** | | |
| **RĐD** | **RPH** | **RSX** | **NQH** | **RĐD** | **RPH** | **RSX** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Mẫu số 05**

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **HUYỆN ......**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số: .../TTr-UBND-… | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  *...., ngày ....tháng ....năm ....* |

**TỜ TRÌNH**

**V/v đề nghị thẩm định, trình phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm .... huyện......**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số …/…/NĐ-CP ngày …. tháng …. năm … của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng l1 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Báo cáo số …../BC-.... ngày …tháng…năm .... của ...... về nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác rừng năm ... trên địa bàn huyện………....;*

*Căn cứ…….(các văn bản liên quan khác).*

Ủy ban nhân dân huyện ....... trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh .... phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm ....... huyện......., tỉnh ......., nội dung cụ thể như sau:

1. Hiện trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác huyện…...;

2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm …..... huyện …………......;

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm …....huyện..................;

4. Thời gian thực hiện: ..........................................................................;

5. Kinh phí thực hiện: ............................................................................;

6. Tổ chức thực hiện: .............................................................................

Ủy ban nhân dân huyện ............. đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận*:**  - Như trên;  -..... | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH**  (*Ký tên và đóng dấu*) |

**Mẫu số 06**

|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN ......  **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số: ....../TTr-SNN-....... | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  *....., ngày ....tháng ....năm .....* |

**TỜ TRÌNH**

**V/v đề nghị phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng,**

**chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm .... huyện......**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh ................

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số: …/…/NĐ-CP ngày …. tháng …. năm … của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng l1 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Tờ trình số ......../TTr-UBND ngày …tháng…năm .... của Ủy ban nhân dân huyện ....... về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm .... huyện....... tỉnh ........;*

*Căn cứ Báo cáo số …../BC-.... ngày…tháng…năm .... của ....về kết quả thẩm định hồ sơ trình phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm .... huyện...tỉnh ........;*

*Căn cứ…….(các văn bản liên quan khác).*

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông trình Ủy ban nhân dân .... phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm ....... huyện......., tỉnh ......., nội dung cụ thể như sau:

1. Hiện trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng huyện…....;

2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm …..... huyện ……..…......;

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm …....huyện.............;

4. Thời gian thực hiện: .........................................................................;

5. Kinh phí thực hiện: ...........................................................................;

6. Tổ chức thực hiện...........................................................................

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính trình Ủy ban nhân dân …. xem xét, phê duyệt.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - ..........  - .......... | **GIÁM ĐỐC**  *(Ký tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 07**

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN .........** \_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số:...../QĐ-UBND-… | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  ...., *ngày..... tháng..... năm......* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng,**

**chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đich khác năm ......huyện.....**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**ỦY BAN NHÂN DÂN …………**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số: …. /.../NĐ-CP ngày … tháng … năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ………………………………………………………………………..*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số ..............ngày....... .tháng.........năm..........*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm ...huyện ....., với các chỉ tiêu sau:

1. Hiện trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác huyện.... (chi tiết tại Biểu ....kèm theo).

2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm ..... huyện .....(chi tiết tại Biểu ....kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm ....huyện........(chi tiết tại Biểu ....kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện ..... có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đúng quy định của pháp luật.

2. Thực hiện giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo đúng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

4. …………………………………………………………………….

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ..... và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận*:**  - ..........  -……… | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH**  (*Ký tên và đóng dấu*) |

**Mẫu số 08**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**ĐỀ NGHỊ GIAO RỪNG**

(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: .....................................

1. Họ và tên người đề nghị giao rừng(1)...............................................

Năm sinh................ Số CCCD /CC:.......................... Ngày cấp........

Nơi cấp .....................................

Họ và tên vợ hoặc chồng: ......................................................................

Năm sinh................ Số CCCD /CC:.......................... Ngày cấp........

Nơi cấp .....................................

2. Địa chỉ thường trú...............................................................................

................................................................................................................

3. Địa điểm khu rừng đề nghị giao (2)....................................................

................................................................................................................

4. Diện tích đề nghị giao rừng (ha) ........................................................

5. Để sử dụng vào mục đích quản lý, bảo vệ, phát triển rừng....

6. Cam kết sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *....ngày ... tháng ... năm .....*  **Người đề nghị giao rừng**  *(Ký và ghi họ, tên)* |

**Xác nhận của Ủy ban nhân dân xã……**

1. Xác nhận về địa chỉ thường trú hộ gia đình, cá nhân.........................

2. Về nhu cầu và khả năng sử dụng rừng của người đề nghị giao rừng....

3. Về sự phù hợp với quy hoạch ...........................................................

|  |  |
| --- | --- |
|  | *...... ngày .... tháng .... năm.....*  **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH**  (*Ký tên và đóng dấu*) |

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

(1) Đối với hộ gia đình thì ghi cả hai vợ chồng cùng đề nghị giao rừng thì ghi họ, tên, số Căn cước công dân/Căn cước và ngày, nơi cấp của vợ hoặc chồng.

(2) Địa điểm khu rừng đề nghị giao ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, xã, huyện, tỉnh, có thể ghi cả địa danh địa phương.

**Mẫu số 09**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**ĐỀ NGHỊ GIAO RỪNG**

(Dùng cho cộng đồng dân cư)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: ....................................

1. Tên cộng đồng dân cư đề nghị giao rừng....................................

2. Địa chỉ.................................................................................................

3. Họ và tên người đại diện hợp pháp của cộng đồng dân cư: ..............

Chức vụ.............. Số CCCD/CC:.....................................

Sau khi được nghiên cứu Luật Lâm nghiệp, được trao đổi thống nhất trong cộng đồng dân cư, có quy chế quản lý rừng sơ bộ (kèm theo) và thống nhất đề nghị Ủy ban nhân dân huyện, xã giao rừng cho cộng đồng dân cư như sau:

4. Địa điểm khu rừng đề nghị giao (*ghi địa danh, tên lô, khoảnh, tiểu khu*)........

5. Diện tích đề nghị giao (ha).................................................................

6. Để sử dụng vào mục đích quản lý, bảo vệ rừng, phát triển rừng....

7. Cam kết sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *.....ngày ... tháng ... năm .....*  **Người đề nghị giao rừng**  *(Ký và ghi rõ họ, tên)* |

**Xác nhận của Ủy ban nhân dân xã........**

1. Xác nhận về nhu cầu và khả năng quản lý, sử dụng rừng của cộng đồng dân cư..........................................

2. Về sự phù hợp với quy hoạch..............................................................

|  |  |
| --- | --- |
|  | *...... ngày ... tháng ... năm.....*  **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH**  *(Ký tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 10**

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**… \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |
| Số:…../QĐ-UBND-… | *…, ngày… tháng… năm…* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao/cho thuê rừng**  
(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN (QUẬN, TX, TP)....**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số: …/.../NĐ-CP ngày … tháng … năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ ………………………………….…………………………………….*

*Xét đề nghị của ..........................................................(1).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao/cho thuê …….. ha rừng; loại rừng (theo mục đích sử dụng, theo nguồn gốc hình thành)...................; trạng thái................; trữ lượng............; vị trí………. tại............... (*Trường hợp giao/thuê nhiều lô rừng thì có biểu thống kê các lô rừng và bản đồ kèm theo Quyết định*).

Người được giao/cho thuê rừng*(2)*: …………………………

Số CC/CCCD (đối với cá nhân):…………………………

Địa chỉ: …………………………………………

Thời gian được giao/cho thuê rừng là...........năm, kể từ ngày........ tháng....... năm..... đến ngày...... tháng.....năm........

Người được giao/cho thuê rừng có trách nhiệm thực hiện việc quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng diện tích rừng được giao/cho thuê đúng mục đích theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và pháp luật có liên quan.

**Điều 2**. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện.... chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho người được giao/thuê rừng có trách nhiệm thực hiện các quy định về quản lý rừng của nhà nước, nộp tiền phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Trao quyết định giao/cho thuê rừng cho người được giao/thuê rừng sau khi người được giao/thuê rừng hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

3. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và người được giao/thuê rừng xác định cụ thể mốc giới và bàn giao rừng trên thực địa.

4. Thực hiện việc chỉnh lý hồ sơ quản lý rừng và báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. ………………………………………………………………………

**Điều 3.**Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh), cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện.......và người được giao/thuê rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của …………

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 3; - Hạt Kiểm lâm….;  - Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện;  - Phòng TNMT; - …  - Lưu: VT. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH** *(Ký tên và đóng dấu)* |

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

(1) Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện.

(2) Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

**Mẫu số 11**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**BIÊN BẢN**

**Bàn giao rừng**

(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Căn cứ Quyết định (1)..............................................................................

Hôm nay, ngày........tháng.........năm.........

Tại (2).......................................................................................................

Chúng tôi gồm có:

**I. Bên giao rừng**

Do ông (bà)....................................................................làm đại diện (3).

**II. Bên nhận rừng**

Do ông (bà)....................................................................làm đại diện (4).

**III. Đại diện chủ rừng liền kề**

- Ông (bà) (5)...........................................................................................

- Ông (bà).................................................................................................

- Ông (bà).................................................................................................

- ..............................................................................................................

Đã cùng nhau xác định ranh giới; thống nhất về nhận xét, đánh giá hiện trạng khu rừng và bàn giao cho.................(có biểu thống kê và bản đồ kèm theo).

Những nhận xét khác (nếu có): ...............................................................

Biên bản đã được đọc để các thành viên tham dự cùng nghe và nhất trí ký tên. Biên bản được lập thành 03 bản, chủ rừng giữ 01 bản, Ủy ban nhân dân xã giữ 01 bản, lưu 01 bản tại cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện.

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN BÊN GIAO**  *(Ký, ghi họ tên)* | **ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN**  *(Ký, ghi họ tên)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đại diện chủ rừng liền kề**  *(Ký, ghi họ tên)* | **Đại diện chủ rừng liền kề** *(Ký, ghi họ tên)* | **Đại diện chủ rừng liền kề** *(Ký, ghi họ tên)* |

(1) Quyết định của Ủy ban nhân dân về việc giao rừng, cho thuê rừng, ghi rõ số, ngày, tháng, năm và trích yếu nội dung của quyết định.

(2) Ghi rõ tên xã, phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; nếu bàn giao rừng cho cộng đồng dân cư thì ghi rõ thêm tên cộng đồng dân cư.

(3) Bên giao rừng ghi rõ họ, tên, chức vụ của người làm đại diện.

(4) Bên nhận rừng nếu là hộ gia đình thì ghi họ, tên chủ hộ; nếu là cá nhân thì ghi họ, tên cá nhân; nếu là cộng đồng dân cư thì ghi họ, tên và chức danh của người đại diện hợp pháp cho cộng đồng dân cư đó.

(5) Đại diện chủ rừng liền kề nếu là hộ gia đình thì ghi họ, tên chủ hộ; nếu là cá nhân thì ghi họ, tên cá nhân; nếu là cộng đồng dân cư thì ghi họ, tên và chức danh của người đại diện hợp pháp cho cộng đồng dân cư.

**Mẫu số 12**

|  |  |
| --- | --- |
| **…….**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: …/HĐ-… | *…, ngày… tháng…. năm…* |

**HỢP ĐỒNG THUÊ RỪNG**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số: …/.../NĐ-CP ngày … tháng … năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định về việc thuê rừng số (1) ……………………..………...*

Hôm nay, ngày ……. tháng ... năm …….. tại ……….., chúng tôi gồm:

**I. Bên cho thuê rừng** (2) ………………………………………………

Do ông (bà): …………. (Ghi họ tên, chức vụ, cơ quan) làm đại diện(3).

**II. Bên thuê rừng là** (4): ………………………………………………

Do ông/bà ……………...……………. Số Căn cước công dân/Căn cước: ……………………. làm đại diện (đối với hộ gia đình, cá nhân).

Do ông (bà): ……………………….… (Ghi họ tên, chức vụ, cơ quan đối với tổ chức) làm đại diện.

**III. Hai Bên thỏa thuận ký Hợp đồng thuê rừng với các điều, khoản sau đây:**

**Điều 1.** Nội dung:

1. Diện tích thuê ……….m2 (hoặc ha) rừng (ghi bằng số và bằng chữ). Tại (xã, huyện, tỉnh) ………………….(5)  để sử dụng vào mục đích ………………..

2. Thời hạn thuê rừng là……… năm (ghi rõ số năm thuê rừng bằng số và bằng chữ phù hợp với thời hạn đã ghi trong Quyết định về việc thuê rừng), kể từ ngày…… tháng…… năm……  đến ngày……tháng…… năm……..

3. Việc cho thuê rừng không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước đối với khu rừng và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất. Đồng thời, bên thuê rừng phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm theo các quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

**Điều 2.** Bên thuê rừng có trách nhiệm trả tiền thuê rừng theo quy định sau:

1. Giá tiền thuê rừng là ……..đồng/m2/năm, (ghi bằng số và bằng chữ).

Giá thuê rừng được tính ổn định trong 05 năm, kể từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm .... Hết thời hạn trên, giá tiền thuê rừng được tính lại theo quy định của Chính phủ về thu tiền thuê rừng.

2. Phương thức và thời hạn nộp tiền thuê rừng: ……………….……..…

3. Nơi nộp tiền thuê rừng: ………………………………………...…….

**Điều 3.** Việc sử dụng rừng trên khu rừng được thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng rừng đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này và phù hợp với Giấy chứng nhận đầu tư (nếu có).

**Điều 4.** Quyền và nghĩa vụ của các Bên

1. Bên cho thuê rừng bảo đảm việc sử dụng rừng của Bên thuê rừng trong thời gian thực hiện hợp đồng (trừ trường hợp phải thu hồi rừng theo quy định Luật Lâm nghiệp).

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê rừng có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê rừng trả lại toàn bộ hoặc một phần khu rừng thuê trước thời hạn thì phải làm thủ tục thu hồi rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

4. Các quyền và nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các Bên (nếu có).

**Điều 5.** Hợp đồng thuê rừng chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê rừng mà không được gia hạn thuê tiếp.

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê rừng đó chấp thuận.

3. Bên thuê rừng bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể.

4. Bên thuê rừng bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

**Điều 6.** Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

**Điều 7.** Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường do việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Cam kết khác (nếu có): …………………………………………………

………………………………………………………………………..

**Điều 8.** Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế nơi xác định mức thu tiền thuê rừng, kho bạc nhà nước nơi thu tiền thuê rừng.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày……...

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN** **BÊN THUÊ RỪNG** *(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)* | **ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ RỪNG** *(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)* |

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

(1) Quyết định cho thuê rừng ghi rõ số, ngày, tháng, năm và trích yếu nội dung của quyết định.

(2) Đối với cá nhân, hộ gia đình là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; đối với tổ chức là Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh.

(3) Bên cho thuê rừng ghi rõ họ, tên, chức vụ của người làm đại diện.

(4) Đối với cá nhân ghi họ tên, năm sinh, số Căn cước công dân/Căn cước; hộ gia đình ghi chữ “Hộ” trước họ tên, năm sinh, số Căn cước công dân/Căn cước của người đại diện và họ tên vợ hoặc chồng của người đại diện đó, địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú; cộng đồng dân cư thì ghi chữ “Cộng đồng” và tên thôn, bản nơi sinh sống của cộng đồng đó; đối với tổ chức thì ghi tên tổ chức, địa chỉ trụ sở chính, họ tên và chức vụ người đại diện, số tài khoản.

(5) Ghi tên xã, phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, tỉnh; thành phố trực thuộc trung ương nơi có rừng cho thuê) để sử dụng vào mục đích ... (ghi theo Quyết định về việc thuê rừng).

**Mẫu số 13**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**ĐỀ NGHỊ GIAO/CHO THUÊ RỪNG**

(Dùng cho tổ chức)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: .........................

1. Tên tổ chức đề nghị giao rừng/cho thuê rừng (1) ..................................

2. Địa chỉ trụ sở chính..............................................................................

3. Địa chỉ liên hệ.................................. Điện thoại..................................

4. Người đại diện hợp pháp của tổ chức:

- Họ và tên người đại diện:…………………………………………

- Chức vụ:………………………………………………………………

- Số Căn cước công dân/Căn cước: ……………………………………

- Hộ khẩu thường trú:…………………………………………….……

5. Địa điểm khu rừng đề nghị giao/cho thuê (2)........................................

6. Diện tích rừng đề nghị giao/cho thuê (ha).............................................

7. Để sử dụng vào mục đích (3).................................................................

8. Thời hạn sử dụng (năm).......................................................................

9. Phương thức nộp tiền sử dụng rừng (nếu có)........................................

10. Cam kết sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về lâm nghiệp, nộp tiền sử dụng rừng (nếu có) đầy đủ, đúng hạn .................................................................................................................

Các cam kết khác (nếu có): ....................................................................

|  |  |
| --- | --- |
|  | *...., ngày .... tháng ..... năm .....*  **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC**  *(Ghi tên, chức danh, ký tên*  *và đóng dấu)* |

­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

(1) Đối với tổ chức phải ghi rõ: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số, ngày cấp, cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập tổ chức.

(2) Địa điểm khu rừng đề nghị giao ghi rõ tên xã (phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) và tên tiểu khu, khoảnh, lô.

(3) Mục đích để quản lý, bảo vệ, sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, dịch vụ du lịch, nghiên cứu khoa học.

**Mẫu số 14**

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN ....** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số:...../QĐ-UBND-… | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  ..., *ngày..... tháng..... năm......* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao/cho thuê rừng**

(Dùng cho tổ chức)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**ỦY BAN NHÂN DÂN .....................**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số: …/.../NĐ-CP ngày … tháng … năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số .................ngày.......tháng......năm.........*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao/cho thuê …….. ha rừng; loại rừng (theo mục đích sử dụng, theo nguồn gốc hình thành)...................; trạng thái................; trữ lượng............; vị trí………. tại............... (*Trường hợp giao/thuê nhiều lô rừng thì có biểu thống kê các lô rừng và bản đồ kèm theo Quyết định*).

Tổ chức được giao/cho thuê: …………………………

Do ông (bà)…………………….chức vụ: …………………

Làm đại diện hợp pháp của tổ chức được giao/cho thuê rừng.

Số CC/CCCD:…………………………

Địa chỉ: …………………………………………………..

Thời gian được giao/cho thuê rừng là...........năm, kể từ ngày........ tháng....... năm..... đến ngày...... tháng.....năm........

Tổ chức được giao/cho thuê rừng có trách nhiệm thực hiện việc quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng diện tích rừng được giao/cho thuê đúng mục đích theo các quy định của pháp luật về lâm nghiệp. Đối với trường hợp thuê rừng, trong thời gian sử dụng rừng, chủ rừng có trách nhiệm thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về lâm nghiệp và pháp luật có liên quan.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho tổ chức được giao rừng/thuê rừng có trách nhiệm thực hiện các quy định về quản lý rừng của nhà nước, nộp tiền sử dụng rừng và phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Trao quyết định giao rừng/cho thuê rừng cho tổ chức được giao/cho thuê rừng sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

3. Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm/Phòng.................. phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện……., Ủy ban nhân dân xã..............và tổ chức được giao/cho thuê rừng xác định cụ thể mốc giới và bàn giao rừng trên thực địa.

4. Chỉ đạo cơ quan, đơn vị trực thuộc chỉnh lý hồ sơ quản lý rừng.

5. …………………………………………………………………….

**Điều 3.**Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và tổ chức được giao/cho thuê rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận*:**  -……  -……. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH**  *(Ký tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 15**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**BIÊN BẢN**

**Bàn giao rừng**

 (Dùng cho cho tổ chức)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Căn cứ Quyết định (1)..............................................................................

Hôm nay, ngày.........tháng...........năm...........

Tại (2).......................................................................................................

Chúng tôi gồm có:

**I. Bên bàn giao rừng**

Do ông (bà)..................................................................làm đại diện (3).

**II. Bên nhận rừng**

Do ông (bà)....................................................................làm đại diện (4).

**III. Đại diện chủ rừng liền kề**

- Ông (bà) (5)..........................................................................................

- Ông (bà).................................................................................................

- Ông (bà).................................................................................................

Đã cùng nhau xác định ranh giới; thống nhất về nhận xét, đánh giá hiện trạng khu rừng và bàn giao cho..........................

Những nhận xét khác (nếu có).

Biên bản đã được đọc để các thành viên tham dự cùng nghe và nhất trí ký tên. Biên bản được lập thành 04 bản, chủ rừng giữ 01 bản, Ủy ban nhân dân cấp xã giữ 01 bản, lưu 01 bản tại phòng chức năng về nông nghiệp và phát triển nông thôn và 01 bản lưu tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chủ rừng**  *(Ký, ghi họ tên)* | **ĐẠI DIỆN SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**  *(Ký, ghi họ tên và*  *đóng dấu)* | **ĐẠI DIỆN UBND CẤP HUYỆN**  *(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)* | **ĐẠI DIỆN UBND CẤP XÃ**  *(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)* |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Đại diện chủ rừng**  **liền kề**  *(Ký, ghi họ tên)* | **Đại diện chủ rừng**  **liền kề**  *(Ký, ghi họ tên)* | **Đại diện chủ rừng liền kề**  *(Ký, ghi họ tên)* | **Đại diện chủ rừng liền kề**  *(Ký, ghi họ tên)* |

(1) Quyết định của Ủy ban nhân dân về việc giao rừng, cho thuê rừng, ghi rõ số, ngày, tháng, năm và trích yếu nội dung của Quyết định.

(2) Ghi rõ tên xã, phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

(3) Bên bàn giao rừng ghi rõ họ, tên, chức vụ của người làm đại diện.

(4) Bên nhận rừng ghi rõ họ, tên và chức danh của người đại diện.

(5) Đại diện chủ rừng liền kề nếu là hộ gia đình thì ghi họ, tên chủ hộ; nếu là cá nhân thì ghi họ, tên cá nhân; nếu là cộng đồng dân cư thì ghi họ, tên và chức danh của người đại diện hợp pháp cho cộng đồng dân cư.

**Mẫu số 16**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN .....**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  ..., *ngày..... tháng..... năm.....* |

**PHƯƠNG ÁN**

**Đấu giá cho thuê rừng**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**I. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN**

……………………………………………………………………….

**II. THÔNG TIN KHU RỪNG ĐẤU GIÁ**

1. Vị trí, diện tích khu rừng đấu giá

- Vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính):...........................

- Diện tích (ha): ..................................................................................

- Hiện trạng:.........................................................................................

- Trữ lượng (m3): ................................................................................

- Loài cây (rừng trồng):..................Năm trồng:...................................

2. Mục đích, hình thức (cho thuê rừng), thời hạn sử dụng rừng

- Mục đích sử dụng rừng:..................................................................

- Hình thức:.......................................................................................

- Thời hạn sử dụng:..........................................................................

**III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN ĐẤU GIÁ**

1. Dự kiến thời gian tổ chức thực hiện đấu giá:................................

2. Đối tượng, điều kiện được tham gia đấu giá, mức phí tham gia đấu giá và khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:

- Đối tượng:.....................................................................................

- Điều kiện được tham gia đấu giá:.....................................................

- Mức phí tham gia đấu giá:.................................................................

- Khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:......................

3. Hình thức và phương thức tổ chức đấu giá

- Hình thức tổ chức đấu giá:...............................................................

- Phương thức tổ chức đấu giá:.........................................................

4. Kinh phí, nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá

- Kinh phí thực hiện:..............................................................................

- Nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá:..................................

5. Dự kiến giá trị thu được và đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả đấu giá:

- Dự kiến giá trị thu:

- Đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả bán đấu giá.

6. Phương thức lựa chọn đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá.

**IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Cơ quan xây dựng phương án đấu giá.

2. Tổ chức được lựa chọn thực hiện cuộc bán đấu giá.

3. Các cơ quan có liên quan.....

4. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP**  **CỦA CƠ QUAN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN**  *(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 17**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC/CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số:…./… | *….., ngày ….. tháng …. năm …..* |

**ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH**

**SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC**(Dùng cho tổ chức)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: ………………

*Căn cứ Nghị định số ../2024/NĐ-CP ngày …. tháng … năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP…;*

*Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.......ngày ..... tháng ......năm..... của ......... về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-.......ngày ..... tháng ......năm..... của ...... về việc phê duyệt dự án đầu tư.........;*

*Căn cứ…………………………………………………………………….*

- Tên tổ chức/chủ đầu tư dự án

- Địa chỉ liên hệ

- Điện thoại

- Người đại diện:

+ Họ và tên:…………………………………………………………….

+ Chức vụ:…………………………………………………………

+ Số Căn cước công dân/Căn cước:…ngày, tháng, năm cấp:............

+ Hộ khẩu thường trú:………………………………………………..

Đề nghị xem xét, quyết định phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

1. Các thông tin về rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô); diện tích rừng (ha); chức năng rừng (ghi rõ rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất); loại rừng (ghi rõ rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng: Để thực hiện dự án……

2. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số ...../.../NĐ-CP ngày …/…/.... của Chính phủ kèm theo, gồm:…..

3. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…ngày….tháng...năm….* **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP**  **CỦA TỔ CHỨC/CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN**  *(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 18**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH**

**SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC**(Dùng cho cá nhân)

Kính gửi: ………………

*Căn cứ Nghị định số …./2024/NĐ-CP ngày….tháng….năm 2024 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung……..;*

*Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.......ngày ..... tháng ......năm..... của ......... về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-.......ngày ..... tháng ......năm..... của ........ về việc phê duyệt dự án đầu tư.......;*

*Căn cứ………………………………………………………………………..*

- Tên cá nhân:...........................................................................................

- Địa chỉ: …………………….…………………………………………

- Số Căn cước công dân/Căn cước:…… ngày cấp…… nơi cấp ………

- Điện thoại:…………….………………………………………………

Đề nghị xem xét, quyết định phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

1. Các thông tin về rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô); diện tích rừng (ha); loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

2. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại điểm khoản 2 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số ...../.../NĐ-CP ngày …/…/.... của Chính phủ kèm theo, gồm:…………

3. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *.....ngày.... tháng ….. năm ……* **NGƯỜI ĐỀ NGHỊ**  *(Ký và ghi họ tên)* |

**Mẫu số 19**

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH …**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  Số: …./TTr-UBND-… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  *…, ngày …. tháng …. năm …* |

**TỜ TRÌNH**

**V/v đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích**

**sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án…**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố…..

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số …/2024/NĐ-CP ngày …. tháng …. năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng l1 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số …../BC…. ngày …tháng…năm .... của…..;

Căn cứ…………………………………………………..……………

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án…., với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về dự án

2. Sự cần thiết đầu tư dự án

3. Diện tích đề nghị chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

Diện tích rừng phân theo: mục đích sử dụng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng).

4. Vị trí khu rừng:………………………………………………………

5. Về đáp ứng nguyên tắc, căn cứ chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Luật Lâm nghiệp.

6. Đối với dự án chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác: Xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là dự án bắt buộc phải thực hiện trên diện tích có rừng tự nhiên do không thể bố trí diện tích đất khác.

7. ……………………………………………………………………….

………………………………………………………………………….

Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số ...../.../NĐ-CP ngày …/…/.... của Chính phủ kèm theo, gồm: …………………………………………………………………………..…

Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá hồ sơ dự án đủ căn cứ, điều kiện để Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và pháp luật về nội dung trình nêu trên.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận*:**  - Như trên;  - Sở NN&PTNT;  - Cơ quan tham gia thẩm định;  - Tổ chức/chủ đầu tư dự án  đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng.  -…. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  *(Ký tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 20**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC/CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số:…./… | *….., ngày ….. tháng …. năm …..* |

**ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH**

**SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC**(Dùng cho tổ chức)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: …………………

*Căn cứ Nghị định số.../2024/NĐ-CP ngày …. tháng …. năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP...;*

*Căn cứ Quyết định số...../QĐ-......ngày .... tháng ......năm..... của ..... về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-.......ngày .... tháng ......năm....của ...... về việc phê duyệt dự án đầu tư.......hoặc Nghị quyết số …../NQ-HĐND... ngày ... tháng .... năm .... của Hội đồng nhân dân tỉnh ......về phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án....;*

*Căn cứ…………………………………………………………………….*

- Tên tổ chức/chủ đầu tư dự án

- Địa chỉ liên hệ

- Điện thoại

- Người đại diện:

+ Họ và tên:……………………………………………………….

+ Chức vụ:……………………………………………………………

+ Số Căn cước công dân/Căn cước: ……ngày cấp …nơi cấp:...........

+ Hộ khẩu thường trú:……………………………………………..

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ….. xem xét, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

1. Các thông tin về rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô); diện tích rừng (ha); loại rừng theo mục đích sử dụng rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất), theo nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Để thực hiện dự án……

2. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số ...../.../NĐ-CP ngày …/…/.... của Chính phủ kèm theo, gồm:…..

3. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…ngày….tháng…..năm….* **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC/CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN**  *(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 21**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH**

**SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC**(Dùng cho cá nhân)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: ………….…

*Căn cứ Nghị định số …./2024/NĐ-CP ngày….tháng….năm 2024 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung……..;*

*Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.......ngày ..... tháng ......năm..... của ......... về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-.......ngày ..... tháng ......năm..... của ....... về việc phê duyệt dự án đầu tư......... hoặc Nghị quyết số …/NQ-HĐND... ngày ... tháng .... năm .... của Hội đồng nhân dân tỉnh ......... về phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án.....;*

*Căn cứ*………………………………………………………………

- Tên cá nhân:...........................................................................................

- Địa chỉ: ……………………………………………………………

- Số Căn cước công dân/Căn cước:……… ngày cấp……… nơi cấp …...

- Điện thoại:………………………….…………………………………

Đề nghị Ủy ban nhân dân (cấp huyện) …. xem xét, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

1. Các thông tin về rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô); diện tích rừng (ha); loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng …

2. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số ...../.../NĐ-CP ngày /…/... của Chính phủ kèm theo, gồm:…………

3. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *......ngày.... tháng ….. năm …* **NGƯỜI ĐỀ NGHỊ/NGƯỜI ĐẠI DIỆN** *(Ký và ghi họ tên)* |

**Mẫu số 22**

|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH.... **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số: …./TTr-SNN-.... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  *…, ngày …. tháng …. năm …* |

**TỜ TRÌNH**

**V/v đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng**

**sang mục đích khác để thực hiện Dự án……**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố……..

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số …/…/NĐ-CP ngày …. tháng …. năm … của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng l1 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định/Nghị quyết số ........... ngày .... tháng..... năm.... của .............về việc chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án……./Căn cứ Quyết định/Nghị quyết số ........... ngày .... tháng..... năm.... của ..........về việc chủ trương đầu tư Dự án;*

*Căn cứ …………..….(các văn bản liên quan khác).*

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố …. xem xét, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án…., với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về dự án.

2. Diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích sử dụng và diện tích rừng đề nghị sử dụng tạm (nếu có).

Tổng diện tích. … ha rừng; phân loại rừng theo mục đích sử dụng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng); trữ lượng; loài cây (đối với rừng trồng).

Vị trí: lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính.

3. Đáp ứng điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng tại Điều 19 Luật Lâm nghiệp

…………………………………………………………………………

4. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số ...../.../NĐ-CP ngày …/…/.... của Chính phủ kèm theo, gồm:……..

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận*:**  - Như trên;  - Chi cục Kiểm lâm;  - Tổ chức/chủ đầu tư  dự án đề nghị CMĐSDR;  - Các tổ chức liên quan;  - Chủ rừng;  - ………… | **GIÁM ĐỐC**  *(Ghi tên, ký và đóng dấu)* |

**Mẫu số 23**

|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ...  **CƠ QUAN CHUYÊN MÔN**  **VỀ LÂM NGHIỆP CẤP HUYỆN**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  Số:…./TTr-..... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  *…, ngày …. tháng …. năm …* |

**TỜ TRÌNH**

**V/v đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng**

**sang mục đích khác để thực hiện dự án ………**

(Dùng cho cá nhân)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện………

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số …/…/NĐ-CP ngày …. tháng …. năm … của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng l1 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định/Nghị quyết số ..... ngày .... tháng..... năm.... của ............. về việc chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án……./Căn cứ Quyết định/Nghị quyết số ...... ngày .... tháng..... năm.... của .............về việc chủ trương đầu tư Dự án;*

*Căn cứ…….(các văn bản liên quan khác).*

…… (Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện) trình Ủy ban nhân dân huyện/…. xem xét, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án…., với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về dự án.

2. Diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác và diện tích rừng đề nghị sử dụng tạm (nếu có).

Tổng diện tích. … ha rừng; phân theo mục đích sử dụng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng); trữ lượng; loài cây (đối với rừng trồng).

Vị trí: lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính.

3. Đáp ứng điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng tại Điều 19 Luật Lâm nghiệp

…………………….…………………………..………………………

4. ………………………………..…………………………………….

………………………………………………………………………..

Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số ...../.../NĐ-CP ngày …/…/.... của Chính phủ kèm theo, gồm:……..

Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện đề nghị Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận*:**  - Như trên;  - Phòng Nông nghiệp huyện…..  - Cá nhân đề nghị CMĐSDR;  - Chủ rừng;  - …. | **NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN CỦA CƠ QUAN CHUYÊN MÔN LÂM NGHIỆP CẤP HUYỆN**  *(Ký tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 24**

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND** ….  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: …/QĐ-UBND-… | *…, ngày… tháng… năm….* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v chuyển mục đích sử dụng rừng**

**sang mục đích khác để thực hiện Dự án…**(Dùng cho tổ chức)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ....**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số…/…/NĐ-CP ngày…tháng…..năm … của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ văn bản/Nghị quyết của cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án …..;*

*Căn cứ Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế….…………………………………………..................................;*

*Xét đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của…… và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số……...*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án…..với tổng diện tích là …..ha, trong đó:

- Diện tích rừng tự nhiên: ….ha, trong đó: rừng đặc dụng….ha; rừng phòng hộ…..ha; rừng sản xuất….ha.

- Diện tích rừng trồng: ….ha, trong đó: rừng đặc dụng….ha; rừng phòng hộ…..ha; rừng sản xuất….ha.

- Vị trí : ………….

- Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số ...../.../NĐ-CP ngày …/…/.... của Chính phủ kèm theo, gồm:…

**Điều 2.** **Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: ………………………….

2. Sở Tài nguyên và Môi trường: …………………………………….

3. ………………………………………………………………………

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường…… và tổ chức đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 3;  - Hội đồng nhân dân (để b/c); - Các Sở: TNMT, NN&PTNT…;  - Tổ chức/chủ đầu tư dự án;  - Các đơn vị có liên quan; - … | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH**  *(Ký tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 25**

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND** …. **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: …/QĐ-UBND-… | *…, ngày… tháng… năm….* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v chuyển mục đích sử dụng rừng**

**sang mục đích khác để thực hiện Dự án…**(Dùng cho cá nhân)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN....**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số:…/…/NĐ-CP ngày…tháng….năm …của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Văn bản/Nghị quyết của cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án;*

*Căn cứ Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế……………………………………………………………………..;*

*Xét đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của…… và đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp tại địa phương.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án…..với tổng diện tích là …..ha, trong đó:

- Diện tích rừng tự nhiên: ….ha, trong đó: rừng đặc dụng….ha; rừng phòng hộ…..ha; rừng sản xuất….ha.

- Diện tích rừng trồng: ….ha, trong đó: rừng đặc dụng….ha; rừng phòng hộ…..ha; rừng sản xuất….ha.

- Vị trí: …………………………………………………………………

- Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số ...../.../NĐ-CP ngày …/…/….gồm:...

**Điều 2.** **Tổ chức thực hiện**

1. Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện lập trình quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng ……………

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường: ………………………………….

3. ………………………………………………………………………

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện, …… và cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 3; - Phòng TNMT;  - Hạt kiểm lâm;  - Các cơ quan liên quan:……  - Cá nhân; - … | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH** *(Ký tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 26**

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND** …..  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: …/QĐ-UBND-… | *…, ngày… tháng… năm….* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc thu hồi rừng**

(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)  
**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**ỦY BAN NHÂN DÂN....**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số:…/…/NĐ-CP ngày…tháng….năm …của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Văn bản/Quyết định của cấp có thẩm quyền về kết quả thanh tra, kiểm tra......;*

*Căn cứ......................................................................................................*

*Theo đề nghị của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện tại Tờ trình số...../TTr-.....ngày ....tháng....năm .....*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thu hồi rừng với diện tích là …..ha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiên.........ha, rừng trồng.........ha, tại[[5]](#footnote-5) ........ thuộc quyền quản lý của[[6]](#footnote-6)............

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu): ………………......................

- Lý do thu hồi: ......................................................................................

**Điều 2.** **Tổ chức thực hiện**

1. Hạt Kiểm lâm/cơ quan trình quyết định thu hồi rừng …………..........

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường ………………………………....

3. Ủy ban nhân dân xã…………………………………………………

4. .............................................................................................................

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện, …… và hộ gia đình/cá nhân/cộng đồng dân cư liên quan và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 3; - Hạt kiểm lâm/cơ quan chuyên môn  về lâm nghiệp cấp huyện;  - Phòng TNMT;  - Các cơ quan liên quan:……  - Hộ gia đình/cá nhân/cộng đồng dân cư; - … | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH** *(Ký tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 27**

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND**... **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: …/QĐ-UBND-… | *…, ngày… tháng… năm….* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc thu hồi rừng**

(Dùng cho tổ chức)

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**ỦY BAN NHÂN DÂN ....**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số…/…/NĐ-CP ngày…tháng…..năm … của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Văn bản/Quyết định của cấp có thẩm quyền về kết quả thanh tra, kiểm tra......(nếu có);*

*Căn cứ.....................................................................................................*

*Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số……/TTr-SNN-... ngày.... tháng... năm ....*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thu hồi rừng với diện tích là …..ha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiên..........ha, rừng trồng.........ha, tại[[7]](#footnote-7) ........ thuộc quyền quản lý của[[8]](#footnote-8)...........

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu): …………………................

- Lý do thu hồi[[9]](#footnote-9): ......................................................................................

**Điều 2.** **Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: ………………………….

2. Sở Tài nguyên và Môi trường: …………………………………….

3. ………………………………………………………………………

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường…… và tổ chức ...... và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 3;  - Hội đồng nhân dân (để b/c); - Các Sở: TNMT, NN&PTNT…;  - Tổ chức/chủ đầu tư dự án;  - Các đơn vị có liên quan; - … | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH** *(Ký tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 28**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN  **TÊN CHỦ RỪNG (LÀ TỔ CHỨC)**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  Số:…./… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *….., ngày ….. tháng …. năm …..* |

**PHƯƠNG ÁN**

**Sử dụng rừng để thực hiện công trình …………**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ ....................

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số…. /2024/NĐ-CP ngày……tháng……. năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.......ngày ..... tháng .....năm..... của ..... về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình/dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-....... ngày ..... tháng ......năm..... của ...... về việc phê duyệt công trình/dự án đầu tư.....;*

*Căn cứ..............................................................*

*Chủ rừng*[[10]](#footnote-10) lập Phương án sử dụng rừng để xây dựng công trình.......... thuộc quy định tại khoản[[11]](#footnote-11) ........ Điều 51 Luật Lâm nghiệp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ ................ xem xét, phê duyệt, như sau:

1. Về vị trí, diện tích, loại rừng, trữ lượng rừng khu vực đề nghị sử dụng rừng

- Vị trí: lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính.

- Diện tích phân theo:

+ Loại rừng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

+ Nguồn gốc hình thành: rừng tự nhiên, rừng trồng.

- Trữ lượng rừng:

- Loài cây đối với rừng trồng:

2. Phương án xử lý cây rừng trên phạm vi diện tích rừng đề nghị sử dụng

- Phương án khai thác: ............................................................................

- Khai thác tận dụng lâm sản trên diện tích sử dụng rừng .........................

- Phương thức thu hồi tài sản tận dụng lâm sản ………….......................

- Đấu giá tài sản Nhà nước (nếu có)..........................................................

- ...............................................................................................................

3. Tài liệu kèm theo

Bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị sử dụng rừng tỷ lệ 1/5.000 (thể hiện rõ vị trí lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính).

Để có cơ sở triển khai tổ chức thực hiện, ....................... kính đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ .............…… xem xét, phê duyệt.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  -......................;  - Lưu: VT,..... | **CHỦ RỪNG** |
| *(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 29**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN CHỦ QUẢN**  **TÊN CHỦ RỪNG (LÀ TỔ CHỨC)**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  Số:…../… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *….., ngày ….. tháng …. năm …..* |

**ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG RỪNG**

**để thực hiện công trình ........**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ…

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số …. /2024/NĐ-CP ngày……tháng……. năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.......ngày ..... tháng ......năm..... của ......... về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình/dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-....... ngày ..... tháng ......năm..... của ...... về việc phê duyệt công trình/dự án đầu tư.....;*

*Căn cứ ...........................;*

Chủ rừng[[12]](#footnote-12)………………. đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ ………. xem xét, quyết định phê duyệt Phương án sử dụng rừng như sau:

**1. Các thông tin về sử dụng rừng:**

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính); diện tích rừng (ha); loại rừng (rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất); nguồn gốc hình thành (ghi rõ rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc sử dụng rừng để thực hiện ..................................[[13]](#footnote-13)

**2. Cam kết:**

Chủ rừng ....................... cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

**3. Hồ sơ:**

Có hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 42 Nghị định số …/2024/NĐ-CP ngày……tháng……. năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp kèm theo, gồm: ....................................................................................

Để có cơ sở triển khai tổ chức thực hiện, ................... kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ …… xem xét, phê duyệt.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…ngày….tháng…..năm…* **ĐẠI DIỆN CHỦ RỪNG**  *(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 30**

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND TỈNH (TP)/BỘ**…...  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  Số: …/QĐ-… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** *…, ngày… tháng… năm….* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v phê duyệt Phương án sử dụng rừng để thực hiện công trình .....**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (TP)/BỘ TRƯỞNG BỘ....**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số …. /2024/NĐ-CP ngày……tháng …. năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số …… (các quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án)…...;*

*Căn cứ Phương án sử dụng rừng để thực hiện công trình ...... ngày ...... tháng ..... năm ..... của .......................;*

*Căn cứ .......................................;*

*Xét đề nghị của .................. tại ....................…..*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với diện tích .... ha rừng (gồm: rừng tự nhiên …. ha; rừng trồng….ha) để thực hiện công trình[[14]](#footnote-14)..........., trong đó:

- Rừng đặc dụng….ha (rừng tự nhiên … ha, rừng trồng …ha); rừng phòng hộ…..ha (rừng tự nhiên … ha, rừng trồng …ha); rừng sản xuất….ha (rừng tự nhiên … ha, rừng trồng …ha).

- Trữ lượng rừng: ………; loài cây đối với rừng trồng.

- Vị trí: ghi rõ tên lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính.

- Về xử lý tài sản (nếu có)........................................................................;

- .............................................................................................................;

(Chi tiết thông tin tại Phương án sử dụng rừng kèm theo).

**Điều 2.** **Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ …………………..........................

2. Sở/cơ quan ..........................................................................................

3. Chủ rừng[[15]](#footnote-15): ………………..………………………………................

4. …………………………………………………………….................

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

.........................., Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ, ông (bà)/tổ chức và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 3;  - ..............................;  - Các Sở/cơ quan…; - … | **CHỦ TỊCH UBND/BỘ TRƯỞNG** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Phụ lục III**

*(Kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP*

*ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Mẫu phương án phòng cháy và chữa cháy rừng dùng cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư |
| Mẫu số 02 | Mẫu phương án phòng cháy và chữa cháy rừng dùng cho chủ rừng là tổ chức |
| Mẫu số 03 | Mẫu phương án phòng cháy và chữa cháy rừng dùng cho Ủy ban nhân dân xã |
| Mẫu số 04 | Mẫu cấp dự báo cháy rừng |

**Mẫu số 01**

**PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY RỪNG**

*(Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)*

**1. Thông tin về chủ rừng**

- Tên chủ rừng:

- Địa chỉ:.........................................................................................................................

- Điện thoại:

**2. Thông tin về khu rừng**

- Vị trí khu rừng: (địa danh, lô, khoảnh)

- Loại rừng: (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất); nguồn gốc hình thành rừng (rừng trồng, rừng tự nhiên).

- Diện tích:.....(ha).

**3. Nội dung phương án**

a) Phòng cháy rừng: Kiểm tra, phát dọn vệ sinh rừng; thu gom vật liệu dễ cháy dưới tán rừng, chỉnh sửa, bổ sung biển báo, biển cấm lửa.

b) Chữa cháy rừng

Khi có cháy rừng xảy ra, báo tin về:

- Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ quần chúng bảo vệ rừng: Họ và tên, số điện thoại ...............................................................................................................................................

- Kiểm lâm địa bàn:......................................, Số điện thoại... .............

- Hạt trưởng Kiểm lâm huyện:....................., Số điện thoại

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã:...................., Số điện thoại..... ..........

Thực hiện các biện pháp chữa cháy rừng

- Tổ chức báo động (thông báo bằng kẻng, bằng loa, gọi điện thoại...) cho các chủ rừng xung quanh; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân gần khu vực cháy rừng để huy động lực lượng, công cụ tham gia chữa cháy.

*.......... ngày.... tháng.... năm....*

**ĐẠI DIỆN CHỦ RỪNG**

*(Ký ghi rõ họ tên)*

***\* Ghi chú:***

- Phương án lập thành 03 bản; một bản gửi Kiểm lâm địa bàn; một bản gửi Trưởng thôn và một bản do chủ rừng giữ.

- Chủ rừng tự xây dựng phương án với sự hướng dẫn của Kiểm lâm địa bàn hoặc cán bộ phụ trách lâm nghiệp của xã (nơi không có kiểm lâm địa bàn).

**Mẫu số 02**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY RỪNG***(Chủ rừng là tổ chức)*

Tên chủ rừng................................................................................................................

Địa chỉ:........................................................................................................................

Điện thoại:...................................................................................................................

**Phần I**

**CƠ SỞ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN**

**1. Căn cứ pháp lý(1)**

**2. Đặc điểm của khu rừng(2)**

**3. Những nguy cơ gây cháy rừng(3)**

**4. Thực trạng công tác phòng cháy và chữa cháy rừng(4)**

**Phần II**

**PHÒNG CHÁY RỪNG**

**1. Tổ chức lực lượng phòng cháy và chữa cháy rừng(5)**

**2. Các biện pháp phòng cháy rừng(6)**

**3. Trang bị phương tiện và thiết bị phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng(7)**

**4. Kinh phí(8)**

**Phần III**

**PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ MỘT SỐ TÌNH HUỐNG CHÁY RỪNG**

**1. Tình huống xảy ra cháy rừng (Chủ rừng tự tổ chức chữa cháy)(9)**

**2. Phương án xử lý tình huống cháy phức tạp nhất**

2.1. Giả định tình huống cháy phức tạp nhất(10)

2.2. Tổ chức triển khai chữa cháy rừng(11)

2.3. Sơ đồ triển khai lực lượng, phương tiện chữa cháy(12)

2.4. Báo cáo tình hình cháy rừng(13)

2.5. Khắc phục hậu quả do cháy rừng gây ra(14)

**Phần IV**

**BỔ SUNG, CHỈNH LÝ PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHÁY**

**VÀ CHỮA CHÁY HÀNG NĂM (nếu có thay đổi)(15)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ngày, tháng, năm** | **Nội dung bổ sung, chỉnh lý** | **Thủ trưởng đơn vị** |
|  |  |  |  |

*.......... ngày.... tháng.... năm....*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*(Ký ghi rõ họ tên)*

|  |
| --- |
| **HƯỚNG DẪN GHI PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY RỪNG**  ***Ghi chú:*** Phương án phòng cháy và chữa cháy rừng có thể co giãn số trang tùy theo yêu cầu thực tế.  **(1) Căn cứ pháp lý:** Nêu rõ các văn bản quy định của pháp luật liên quan đến phòng cháy và chữa cháy rừng.  **(2) Đặc điểm của khu rừng:** Ghi rõ diện tích rừng đang quản lý, trạng thái rừng (rừng tự nhiên); rừng trồng (loài cây, cấp tuổi); thảm thực bì (cỏ ranh, lau lách...); tiếp giáp với các chủ rừng khác; về giao thông bên trong và bên ngoài khu rừng; thống kê các nguồn nước chính gần nhất có thể phục vụ chữa cháy như: bể, hồ, ao, sông, ngòi, kênh, rạch, trụ, bến lấy nước, hố lấy nước.  (**3) Những nguy cơ gây cháy rừng:** Nêu cácnguy cơ gây cháy rừng: Nêu các nguồn lửa có nguy cơ gây cháy rừng, đốt nương làm rẫy; xử lý đốt thực bị...  (**4) Thực trạng công tác phòng cháy và chữa cháy rừng:** Nêu rõ tình hình cháy rừng (số vụ, diện tích; đặc điểm cháy, khu vực thường xảy ra cháy, thời điểm cháy thống kê ít nhất trong 5 năm); lực lượng PCCCR; phương tiện, thiết bị, công cụ PCCCR hiện có; các giải pháp PCCCR đang áp dụng; phân tích các yếu tố tự nhiên, kinh tế xã hội ảnh hưởng đến nguy cơ cháy rừng ở địa phương và khu vực.  **(5) Tổ chức lực lượng phòng cháy và chữa cháy rừng:** Ghi rõ tổ, đội PCCCR, số lượng thành viên phòng cháy chữa cháy rừng và số người đã qua huấn luyện về phòng cháy và chữa cháy rừng, số người thường trực trong phòng cháy và chữa cháy rừng, nêu quy chế hoạt động của tổ, đội PCCCR, người chỉ huy chữa cháy rừng và các thành viên.  **(6) Các biện pháp phòng cháy rừng:** Xác định thời gian dễ xảy ra cháy rừng trên địa bàn; xây dựng bản đồ phân vùng trọng điểm cháy rừng; xây dựng dự báo, cảnh báo nguy cơ cháy rừng; tuyên truyềnnâng cao nhận thức và kiến thức của cộng đồng về công tác phòng cháy, chữa cháy rừng; huấn luyện và diễn tập chữa cháy rừng; xây dựng và duy trì các công trình phòng cháy rừng; xây dựng các giải pháp làm giảm nguồn vật liệu cháy phù hợp; xây dựng và thực hiện phát hiện điểm cháy rừng  **(7) Trang bị phương tiện và thiết bị phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng:**Ghi rõ chủng loại, số lượng, vị trí bố trí phương tiện chữa cháy rừng, công cụ phòng cháy, chữa cháy rừng... (chỉ thống kê phương tiện chữa cháy rừng đảm bảo chất lượng theo quy định).  **(8) Kinh phí:** Ghi rõ nguồn kinh phí thực hiện phương án.  **(9) Tình huống xảy ra cháy rừng (Chủ rừng tự tổ chức chữa cháy):** Giả định tình huống cháy rừng xảy ra, đám cháy rừng mới phát sinh xảy ra, chủ rừng phát hiện, tự tổ chức lực lượng và công cụ dập tắt đám cháy. Nội dung nêu rõ từng tình huống được ghi tóm tắt theo thứ tự và số lượng lực lượng, phương tiện của chủ rừng cần huy động và bố trí triển khai chỉ huy chữa cháy, huy động phương tiện, công cụ chưa cháy, sơ đồ chữa cháy... Tổng hợp báo cáo về vụ cháy rừng về Ban chỉ đạo các cấp và cơ quan Kiểm lâm địa phương (Cơ quan thường trực PCCCR); nêu biện pháp khắc phục hậu quả sau cháy rừng, trồng lại rừng; khoanh nuôi tái sinh tự nhiên phục hồi rừng...  **(10) Giả định tình huống cháy phức tạp nhất:**Giả định tình huống cháy rừng dễ dẫn đến cháy lan diện rộng với quy mô lớn, đám cháy gây thiệt hại về rừng, gây khó khăn, phức tạp cho việc chữa cháy rừng, cần phải huy động nhiều lực lượng và phương tiện mới có thể xử lý được. Ghi rõ thời điểm xảy ra cháy, điểm xuất phát cháy, nguyên nhân xảy ra cháy, loại rừng, lớp thảm thực bì, thời gian cháy tự do, dự kiến khả năng lan truyền của đám cháy và những ảnh hưởng tác động tới việc chữa cháy rừng.  **(11) Tổ chức triển khai chữa cháy rừng:**Ghi rõ nhiệm vụ của người chỉ huy, của từng người, từng bộ phận trong việc báo cháy, triển khai các biện pháp dập tắt đám cháy rừng, chống cháy lan, hướng dẫn thoát nạn và tổ chức cứu người, cứu và di tản tài sản; đón tiếp các lực lượng được cấp có thẩm quyền huy động đến chữa cháy rừng; đảm bảo hậu cần và thực hiện các hoạt động phục vụ chữa cháy rừng: bảo vệ hiện trường và khắc phục hậu quả vụ cháy rừng.  **(12) Sơ đồ triển khai lực lượng, phương tiện chữa cháy rừng:**Vẽ sơ đồ thể hiện rõ vị trí và kích thước đám cháy rừng, xác định khoanh vùng khu rừng xung quanh có nguy cơ cháy lan; hướng gió chủ đạo; các vị trí bố trí triển khai lực lượng, phương tiện để dập cháy, chống cháy lan, hướng dẫn tự thoát nạn và tổ chức cứu người, di tản tài sản; hướng chữa cháy chính; áp dụng các biện pháp phát đường băng cản lửa...  **(13) Báo cáo tình hình cháy rừng:** Tổng hợpbáo cáo tình hình về vụ cháy rừng Ban chỉ đạo các cấp và cơ quan Kiểm lâm địa phương (Cơ quan thường trực PCCCR).  **(14) Khắc phục hậu quả do cháy rừng gây ra:**Ghi rõ các biện pháp khắc phục hậu quả sau cháy rừng, trồng lại rừng; khoanh nuôi tái sinh tự nhiên phục hồi rừng...  **(15) Bổ sung, chỉnh lý phương án phòng cháy và chữa cháy:** Ghi rõ trường hợp thay đổi có liên quan đến việc tổ chức chữa cháy nhưng chưa đến mức làm thay đổi cơ bản nội dung phương án chữa cháy. Khi có thay đổi lớn cơ bản làm ảnh hưởng đến nội dung phương án thì phải tiến hành xây dựng và phê duyệt lại. |

**Mẫu số 03**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY RỪNG   
 (Ủy ban nhân dân cấp xã)**

Tên xã..........................................................................................................................

Địa chỉ:........................................................................................................................

Điện thoại: ...................................................................................

**Phần I**

**CƠ SỞ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN**

**1. Căn cứ pháp lý(1)**

**2. Đặc điểm rừng trên địa bàn(2)**

**3. Những nguy cơ gây cháy rừng(3)**

**4. Thực trạng công tác phòng cháy và chữa cháy rừng(4)**

**Phần II**

**PHÒNG CHÁY RỪNG**

**1. Tổ chức lực lượng phòng cháy và chữa cháy rừng**

1.1. Ban Chỉ đạo cấp xã(5)

1.2. Tổ, đội PCCCR thôn, bản(6)

**2. Các biện pháp phòng cháy rừng(7)**

**3. Các biện pháp chữa cháy rừng(8)**

**4. Trang bị phương tiện và thiết bị phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng(9)**

**5. Tổ chức theo dõi, cập nhật thông tin diễn biến tình hình cháy rừng và báo cáo về Ban chỉ đạo các cấp(10)**

**6. Kinh phí**(11)

**Phần III**

**PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ MỘT SỐ TÌNH HUỐNG CHÁY RỪNG**

**1. Tình huống xảy ra cháy rừng (Thôn, bản tự tổ chức chữa cháy)(12)**

**2. Phương án xử lý tình huống cháy phức tạp nhất**

2.1. Giả định tình huống cháy phức tạp nhất(13)

2.2. Tổ chức triển khai chữa cháy rừng(14)

2.3. Sơ đồ triển khai lực lượng, phương tiện chữa cháy(15)

2.4. Báo cáo tình hình cháy rừng(16)

2.5. Khắc phục hậu quả do cháy rừng gây ra(17)

**Phần IV**

**BỔ SUNG, CHỈNH LÝ PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY HÀNG NĂM (nếu có thay đổi)(18)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ngày, tháng, năm** | **Nội dung bổ sung, chỉnh lý** | **Chủ tịch UBND xã** |
|  |  |  |  |

*.......... ngày.... tháng.... năm....*

**CHỦ TỊCH UBND XÃ**

*(Ký ghi rõ họ tên)*

|  |
| --- |
| **HƯỚNG DẪN GHI PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY RỪNG**  ***Ghi chú:*** Phương án phòng cháy và chữa cháy rừng có thể co giãn số trang tùy theo yêu cầu thực tế.  **(1) Căn cứ pháp lý:** Nêu rõ các văn bản quy định của pháp luật liên quan đến phòng cháy và chữa cháy rừng.  **(2) Đặc điểm rừng trên địa bàn:** Ghi rõ diện tích rừng trên địa bàn, trạng thái rừng (rừng tự nhiên); rừng trồng (loài cây, cấp tuổi); thảm thực bì (cỏ ranh, lau lách...); tiếp giáp với các chủ rừng khác; về giao thông bên trong và bên ngoài khu rừng; thống kê các nguồn nước chính gần nhất có thể phục vụ chữa cháy như: bể, hồ, ao, sông, ngòi, kênh, rạch, trụ, bến lấy nước, hố lấy nước.  (**3) Những nguy cơ gây cháy rừng:** Nêu cácnguy cơ gây cháy rừng: Nêu các nguồn lửa có nguy cơ gây cháy rừng, đốt nương làm rẫy; xử lý đốt thực bị...  (**4) Thực trạng công tác phòng cháy và chữa cháy rừng:** Nêu rõ tình hình cháy rừng (số vụ, diện tích; đặc điểm cháy, khu vực thường xảy ra cháy, thời điểm cháy thống kê ít nhất trong 5 năm); lực lượng PCCCR; phương tiện, thiết bị, công cụ PCCCR hiện có; các giải pháp PCCCR đang áp dụng; phân tích các yếu tố tự nhiên, kinh tế xã hội ảnh hưởng đến nguy cơ cháy rừng ở địa phương và khu vực.  **(5) Ban chỉ đạo cấp xã:** Ghi rõ Trưởng ban; thành viên; ban hành quy chế, nhiệm vụ của Ban, Trưởng ban và các thành viên, danh sách tên, số điện thoại liên hệ.  **(6) Tổ, đội PCCCR thôn, bản:** Ghi rõ tổ, đội PCCCR thôn, bản, số lượng thành viên phòng cháy chữa cháy rừng và số người đã qua huấn luyện về phòng cháy và chữa cháy rừng, số người thường trực trong phòng cháy và chữa cháy rừng, danh sách tên, số điện thoại liên hệ.  **(7) Các biện pháp phòng cháy rừng:** Xác định thời gian dễ xảy ra cháy rừng trên địa bàn; xác định vùng trọng điểm cháy rừng; tuyên truyềnnâng cao nhận thức và kiến thức của cộng đồng về công tác phòng cháy, chữa cháy rừng; huấn luyện và diễn tập chữa cháy rừng; xây dựng và duy trì công trình phòng cháy rừng; thực hiện các giải pháp làm giảm nguồn vật liệu cháy phù hợp; thực hiện theo dõi phát hiện điểm cháy rừng, kiểm tra công tác PCCCR.  **(8) Các biện pháp chữa cháy rừng:** Ghi rõ các nội dung về quy trình chữa cháy rừng; biện pháp kỹ thuật chữa cháy rừng cho từng khu vực cụ thể; cách tổ chức, chỉ huy ứng cứu chữa cháy rừng, huy động lực lượng, phương tiện PCCCR... theo phương châm 4 tại chỗ.  **(9) Trang bị phương tiện và thiết bị phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng:** Ghi rõ chủng loại, số lượng, vị trí bố trí phương tiện chữa cháy rừng, công cụ phòng cháy, chữa cháy rừng... (chỉ thống kê phương tiện chữa cháy rừng đảm bảo chất lượng theo quy định).  **(10) Tổ chức theo dõi, cập nhật thông tin diễn biến tình hình cháy rừng và báo cáo về Ban chỉ đạo các cấp:** Trong thời kỳ cấp cảnh báo cháy rừng ở cấp IV, V có thông tin báo cáo tình hình cháy rừng hàng ngày về cơ quan Kiểm lâm địa phương (Cơ quan thường trực PCCCR).  **(11) Kinh phí:** Ghi rõ nguồn kinh phí thực hiện phương án.  **(12) Tình huống xảy ra cháy rừng (Thôn, bản tự tổ chức chữa cháy:** Giả định tình huống cháy rừng xảy ra, đám cháy rừng mới phát sinh xảy ra, Trưởng thôn, bản tổ chức huy động lực lượng và công cụ dập tắt đám cháy. Nội dung nêu rõ từng tình huống được ghi tóm tắt theo thứ tự và số lượng lực lượng, phương tiện, công cụ chữa cháy rừng của thôn, bản cần huy động và bố trí triển khai chỉ huy chữa cháy, huy động phương tiện, công cụ chữa cháy, sơ đồ chữa cháy... Trưởng thôn, bản tổng hợp báo cáo về vụ cháy rừng về Ban chỉ đạo cấp xã và cơ quan Kiểm lâm địa phương (Cơ quan thường trực PCCCR); nêu biện pháp khắc phục hậu quả sau cháy rừng, trồng lại rừng; khoanh nuôi tái sinh tự nhiên phục hồi rừng...  **(13) Giả định tình huống cháy phức tạp nhất:** Giả định tình huống cháy rừng dễ dẫn đến cháy lan diện rộng với quy mô lớn, đám cháy gây thiệt hại về rừng, gây khó khăn, phức tạp cho việc chữa cháy rừng, cần phải huy động nhiều lực lượng và phương tiện mới có thể xử lý được. Ghi rõ thời điểm xảy ra cháy, điểm xuất phát cháy, nguyên nhân xảy ra cháy, loại rừng, lớp thảm thực bì, thời gian cháy tự do, dự kiến khả năng lan truyền của đám cháy và những ảnh hưởng tác động tới việc chữa cháy rừng.  **(14) Tổ chức triển khai chữa cháy rừng:** Ghi rõ nhiệm vụ của người chỉ huy, của từng người, từng bộ phận trong việc báo cháy, triển khai các biện pháp dập tắt đám cháy rừng, chống cháy lan, hướng dẫn thoát nạn và tổ chức cứu người, cứu và di tản tài sản; đón tiếp các lực lượng được cấp có thẩm quyền huy động đến chữa cháy rừng; đảm bảo hậu cần và thực hiện các hoạt động phục vụ chữa cháy rừng: bảo vệ hiện trường và khắc phục hậu quả vụ cháy rừng.  **(15) Sơ đồ triển khai lực lượng, phương tiện chữa cháy rừng:** Vẽ sơ đồ thể hiện rõ vị trí và kích thước đám cháy rừng, xác định khoanh vùng khu rừng xung quanh có nguy cơ cháy lan; hướng gió chủ đạo; các vị trí bố trí triển khai lực lượng, phương tiện để dập cháy, chống cháy lan, hướng dẫn tự thoát nạn và tổ chức cứu người, di tản tài sản; hướng chữa cháy chính; áp dụng các biện pháp phát đường băng cản lửa...  **(16) Báo cáo tình hình cháy rừng:** Tổng hợpbáo cáo tình hình về vụ cháy rừng Ban chỉ đạo các cấp và cơ quan Kiểm lâm địa phương (Cơ quan thường trực PCCCR).  **(17) Khắc phục hậu quả do cháy rừng gây ra:** Ghi rõ các biện pháp khắc phục hậu quả sau cháy rừng, trồng lại rừng; khoanh nuôi tái sinh tự nhiên phục hồi rừng...  **(18) BỔ SUNG, CHỈNH LÝ PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY:** Ghi rõ trường hợp thay đổi có liên quan đến việc tổ chức chữa cháy nhưng chưa đến mức làm thay đổi cơ bản nội dung phương án chữa cháy. Khi có thay đổi lớn cơ bản làm ảnh hưởng đến nội dung phương án thì phải tiến hành xây dựng và phê duyệt lại. |

**Mẫu số 04**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | | |
|  | | |
| **CẤP CHÁY** | **ĐẶC TRƯNG**  **CHÁY RỪNG** | **BIỆN PHÁP PHÒNG CHÁY RỪNG** | |
| **I** | **Cấp thấp:** Ít có khả năng cháy rừng  Khả năng cháy rừng thấp, trên biển báo mũi tên chỉ số I. | 1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo Ban chỉ huy phòng cháy, chữa cháy rừng và các chủ rừng phối hợp với Kiểm lâm triển khai phương án phòng cháy, chữa cháy rừng.  2. Tổ chức kiểm tra, hướng dẫn quy vùng sản xuất nương rẫy, tuyên truyền giáo dục về phòng cháy, chữa cháy rừng và phát đốt nương làm rẫy đúng kỹ thuật. | |
| **II** | **Cấp trung bình:** Có khả năng cháy rừng  Khả năng cháy rừng ở mức trung bình, trên biển báo mũi tên chỉ số II. | Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo Ban chỉ huy phòng cháy, chữa cháy rừng, các chủ rừng tăng cường kiểm tra, đôn đốc bố trí người canh phòng, lực lượng sẵn sàng kịp thời dập tắt khi mới xảy ra cháy rừng, hướng dẫn kỹ thuật làm nương rẫy. | |
| **III** | **Cấp cao:** Thời tiết khô hanh kéo dài, dễ xẩy ra cháy rừng. Chú trọng phòng cháy các loại rừng thông, khộp, bạch đàn, tre, nứa, tràm...  Khả năng cháy lan trên diện rộng, trên biển báo mũi tên chỉ số III. | 1. Thời tiết khô hanh kéo dài, dễ xảy ra cháy rừng, chú trọng phòng cháy các loại rừng: thông, bạch đàn, khộp, tre nứa, tràm...  2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị chỉ đạo Ban chỉ huy phòng cháy, chữa cháy rừng, Hạt Kiểm lâm đôn đốc việc phòng cháy, chữa cháy rừng của các chủ rừng cấm đốt nương rẫy.  3. Các chủ rừng phải thường xuyên kiểm tra lực lượng canh phòng và lực lượng khoán quản bảo vệ rừng, nhất là trồng rừng.  4. Lực lượng canh phòng trực l0/24h trong ngày (từ 10h đến 20h). Đặc biệt chú trọng các giờ cao điểm.  5. Khi xảy ra cháy rừng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã được quyền huy động mọi lực lượng, phương tiện tham gia chữa cháy. | |
| **IV** | **Cấp nguy hiểm:**  Thời tiết khô hanh, hạn kéo dài có nguy cơ xẩy ra cháy rừng lớn, tốc độ lan tràn lửa nhanh.  Nguy cơ cháy rừng lớn, trên biển báo mũi tên chỉ số lv. | 1. Thời tiết khô hanh, kéo dài có nguy cơ xảy ra cháy rừng lớn, tốc độ lửa lan tràn nhanh.  2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị và Ban chỉ huy phòng cháy, chữa cháy rừng trực tiếp chỉ đạo việc phòng cháy, chữa cháy rừng tại địa phương.  3. Các chủ rừng và lực lượng Kiểm lâm thường xuyên kiểm tra nghiêm ngặt trên các vùng trọng điểm dễ cháy.  4. Lực lượng canh phòng phải thường xuyên trên chòi canh và ngoài hiện trường rừng, đảm bảo trực 12/24h (từ 9h đến 21h trong ngày) nhất là các giờ cao điểm, phát hiện kịp thời điểm cháy, báo động và huy động lực lượng, phương tiện dập tắt ngay.  5. Huyện đề nghị tỉnh tăng cường lực lượng, phương tiện chữa cháy khi cần thiết.  6. Dự báo viên nắm chắc tình hình khí tượng, thủy văn để dự báo và thông báo kịp thời trên mạng vi tính và trên các phương tiện thông tin đại chúng về cấp cháy và tình hình cháy rừng hàng ngày ở địa phương. | |
| **V** | **Cấp cực kỳ nguy hiểm:**Thời tiết khô, hạn, kiệt kéo dài, có khả năng cháy lớn và lan tràn nhanh trên các loại rừng  Rất nguy hiểm, thời tiết khô, hạn, kiệt kéo dài có khả năng cháy lớn ở tất cả các loại rừng, tốc độ lửa lan tràn rất nhanh, trên biển báo mũi tên chỉ số V. | 1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban chỉ huy phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh, huyện, xã, các chủ rừng.  2. Lực lượng Công an phòng cháy, chữa cháy phối hợp với lực lượng Kiểm lâm tăng cường kiểm tra nghiêm ngặt trên các vùng trọng điểm cháy, đảm bảo 24/24h trong ngày, tăng cường kiểm tra người và phương tiện vào rừng.  3. Thông báo thường xuyên nội quy dùng lửa trong rừng và ven rừng.  4. Khi xảy ra cháy phải huy động lực lượng, phương tiện dập tắt ngay, tiến hành điều tra xác minh vụ cháy và truy tìm thủ phạm xử lý nghiêm minh.  5. Khi cần thiết đề nghị trung ương chi viện lực lượng và phương tiện chữa cháy. | |

**Phụ lục III[[16]](#footnote-16)**

**QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT (HOẶC ĐIỀU CHỈNH)**

**PHƯƠNG ÁN TẠM SỬ DỤNG RỪNG**

*(Kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP*

*ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND TỈNH/TP**………..  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  Số: /QĐ-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** *……, ngày…… tháng…… năm…….* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng (hoặc điều chỉnh**

**Phương án tạm sử dụng rừng) để thực hiện Dự án ...…………...**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/TP....**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày …. tháng … năm ….; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số …. /2024/NĐ-CP ngày……tháng …. năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số …… (các quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án)…...;*

*Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-.....ngày .... tháng .... năm .... của .... về việc phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc Quyết định số ..../QĐ-.......ngày ...... tháng ....... năm ..... của ...... về việc quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án....;*

*Căn cứ Phương án (hoặc điều chỉnh Phương án) tạm sử dụng rừng để thực hiện Dự án ...……... ngày ...... tháng ..... năm 20..... của ................................;*

*Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại văn bản số….*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng (hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng) đối với diện tích ....ha rừng (gồm: rừng tự nhiên …. ha; rừng trồng….ha) để thực hiện công trình xây dựng tạm của Dự án ..........., trong đó:

- Rừng đặc dụng….ha (rừng tự nhiên … ha, rừng trồng …ha); rừng phòng hộ…..ha (rừng tự nhiên … ha, rừng trồng …ha); rừng sản xuất….ha (rừng tự nhiên … ha, rừng trồng …ha).

- Trữ lượng rừng: ………; loài cây đối với rừng trồng.

- Vị trí: ghi rõ tên lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính.

- Thời gian tạm sử dụng rừng: từ ngày ……….. đến ngày ………

- Về trồng lại, phục hồi rừng: nội dung trồng lại rừng, phục hồi rừng, kinh phí trồng lại, phục hồi rừng, thời gian trồng lại rừng, phục hồi rừng, …………..

*(Chi tiết thông tin tại Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng kèm theo).*

Có hồ sơ theo quy định tại khoản 3 (hoặc khoản 5) Điều 42a Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số …./2024/NĐ-CP ngày ….. tháng ….. năm 2024 của Chính phủ kèm theo, gồm:………….

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: ……………………………

2. Chủ dự án: ……………………………………………………………

3. Chủ rừng: …………………………………………………………….

4. ………………………………………………………………………..

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh/tp, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, …… và tổ chức đề nghị tạm sử dụng rừng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 3;  - Hội đồng nhân dân (để b/c); - Các Sở: NN&PTNT, TN&MT,…; - … | **CHỦ TỊCH** *(Ký tên, đóng dấu hoặc ký số hợp lệ)* |

**Phụ lục IV**

*(Kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP*

*ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ)*

**NỘI DUNG XÂY DỰNG BẢN ĐỒ LƯU VỰC NƠI CUNG ỨNG**

**DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

**I. QUY ĐỊNH VỀ BẢN ĐỒ LƯU VỰC**

1. Hệ quy chiếu bản đồ lưu vực theo tiêu chuẩn Việt Nam VN2000.

2. Tỷ lệ bản đồ áp dụng theo quy mô diện tích lưu vực như sau:

a) Lưu vực có diện tích dưới 10.000 ha: tỷ lệ bản đồ 1/10.000 hoặc 1/5.000.

b) Lưu vực có diện tích từ 10.000 ha đến 100.000 ha: tỷ lệ bản đồ 1/25.000.

c) Lưu vực có diện tích từ trên 100.000 ha đến 500.000 ha: tỷ lệ bản đồ 1/50.000.

d) Lưu vực có diện tích lớn hơn 500.000 ha: tỷ lệ bản đồ 1/100.000.

**II. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH LƯU VỰC**

1. Xác định lưu vực gắn với thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng về phạm vi diện tích rừng cung cấp dịch vụ cho các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng như cơ sở sản xuất thủy điện, sản xuất nước sạch, sản xuất công nghiệp.

2. Việc xác định lưu vực phải đảm bảo tính khách quan, khoa học và công khai, minh bạch.

3. Đối với dòng sông, suối có lưu vực nằm trên lãnh thổ Việt Nam và quốc gia khác, thì chỉ xác định phần diện tích trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

**III. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH LƯU VỰC**

1. Xác định lưu vực bằng bản đồ địa hình như sau:

a) Hiển thị trên màn hình máy tính bản đồ địa hình có tỷ lệ phù hợp với diện tích của lưu vực bằng các phần mềm chuyên dụng;

b) Thể hiện tọa độ điểm đầu ra của lưu vực trên bản đồ địa hình;

c) Khoanh vẽ ranh giới lưu vực bắt đầu từ điểm đầu ra dọc theo đường phân thủy theo hướng vuông góc với đường đồng mức cho đến khi trở lại điểm đầu ra của lưu vực thành một đường khép kín. Trường hợp một phần diện tích lưu vực nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam thì khoanh vẽ ranh giới về cả hai phía của điểm đầu ra cho đến khi gặp biên giới quốc gia.

2. Xác định lưu vực bằng mô hình số hóa độ cao như sau:

a) Kiểm tra và hiệu chỉnh mô hình số hóa độ cao để đảm bảo độ chính xác và hệ quy chiếu phù hợp với quy định tại Mục I của Phụ lục này;

b) Hiển thị tọa độ điểm đầu ra của lưu vực trên mô hình số hóa độ cao;

c) Xác định ranh giới lưu vực bằng các chức năng chuyên dụng trong phần mềm GIS.

3. Xác định diện tích và các đặc trưng cơ bản khác của lưu vực.

**IV. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH RỪNG TRONG LƯU VỰC**

1. Bản đồ dùng để xác định diện tích rừng trong lưu vực là bản đồ số có độ chính xác và hệ quy chiếu phù hợp với quy định tại Mục I của Phụ lục này, bao gồm các lớp dữ liệu tối thiểu: ranh giới lưu vực; địa giới hành chính các cấp; hiện trạng rừng.

2. Chồng xếp các lớp bản đồ quy định tại khoản 1 Mục IV của Phụ lục này, truy xuất và thống kê diện tích rừng theo đơn vị hành chính (xã, huyện, tỉnh) và phân theo nguồn gốc rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng).

3. Trường hợp diện tích rừng của một tỉnh trong lưu vực nằm trên địa bàn nhiều tỉnh hoặc của một huyện trong lưu vực nằm trên địa bàn nhiều huyện trong một tỉnh có thay đổi trên 10% so với diện tích đã công bố thì tiến hành xác định lại diện tích rừng trong lưu vực.

**V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với địa phương chưa thành lập Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh có trách nhiệm xác định ranh giới lưu vực và diện tích rừng trong lưu vực nằm trong địa giới hành chính của địa phương, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

2. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam có trách nhiệm xác định ranh giới lưu vực và diện tích rừng nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh trở lên, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt.

3. Kinh phí thực hiện từ nguồn kinh phí quản lý tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng các cấp.

**Phụ lục V**

*(Kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP*

*ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Mẫu tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng (Áp dụng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng) |
| Mẫu số 02 | Mẫu tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng (Áp dụng cho chủ rừng là tổ chức) |

**Mẫu số 01**

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

**XÃ..........., HUYỆN.............. TỈNH..........**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng** | **Vị trí khu rừng** | | | | **Diện tích cung ứng DVMTR (ha)** | **Hệ số K** | **Trong đó** | | | | **Diện tích được chi trả tiền DVMTR**  **(ha)** |
| **Lô** | **khoảnh** | **Tiểu khu** | **Tên địa phương (nếu có)** | **K1** | **K2** | **K3** | **K4** |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [*8=9x10x11x12*] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13=8x7] |
| **I** | **TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN** | | | | | | | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng**  *(các cột 7, 13)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng**  *(các cột 7, 13)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **TÊN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ** | | | | | | | | | | | |
| **1** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng**  *(các cột 7, 13)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng**  *(các cột 7, 13)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ** | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng**  *(các cột 7, 13)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV** | **TÊN TỔ CHỨC KHÁC ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ RỪNG** | | | | | | | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng**  *(các cột 7, 13)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng**  *(các cột 7, 13)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng:** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HẠT KIỂM LÂM** | **ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ.....** | *........, ngày....... tháng........ năm 201...*  **QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH...** |
|  |  |  |

**Mẫu số 02**

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

**1. Tên chủ rừng:.............................................................................................................................................**

**2. Địa chỉ:.........................................................................................................................................................**

**3. Nội dung tổng hợp:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Vị trí khu rừng** | | | **Diện tích cung ứng DVMTR**  **(ha)** | **Hệ số K** | **Trong đó** | | | | **Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)** |
| **Lô** | **khoảnh** | **Tiểu khu** | **K1** | **K2** | **K3** | **K4** |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6=7x8x9x10] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11=5x6] |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng**  *(Cộng*  *các cột 5, 11)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHI CỤC KIỂM LÂM** |  | *........., ngày....... tháng...... năm 201...*  **QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH....** |

**Phụ lục VI**

*(Kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP*

*ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Mẫu hợp đồng ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng |
| Mẫu số 02 | Mẫu kế hoạch nộp tiền dịch vụ môi trường rừng |
| Mẫu số 03 | Mẫu bản kê nộp tiền dịch vụ môi trường rừng |
| Mẫu số 04 | Mẫu tổng hợp nộp tiền dịch vụ môi trường rừng |
| Mẫu số 05 | Mẫu thông báo số tiền dịch vụ môi trường rừng điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh |
| Mẫu số 06 | Mẫu kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam |
| Mẫu số 07 | Mẫu dự toán chi quản lý của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam |
| Mẫu số 08 | Mẫu kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh |
| Mẫu số 09 | Mẫu dự toán chi quản lý của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh |
| Mẫu số 10 | Mẫu thông báo tiền dịch vụ môi trường rừng chi trả cho chủ rừng là tổ chức |
| Mẫu số 11 | Mẫu thông báo tiền dịch vụ môi trường rừng chi trả cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng |
| Mẫu số 12 | Mẫu báo cáo thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng (áp dụng cho đơn vị, tổ chức được giao hỗ trợ chi trả) |
| Mẫu số 13 | Mẫu bảng tổng hợp thanh toán tiền chi trả Dịch vụ môi trường rừng |
| Mẫu số 14 | Mẫu báo cáo quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng (Áp dụng đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng) |
| Mẫu số 15 | Mẫu báo cáo quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng (Áp dụng đối với chủ rừng là tổ chức có khoán bảo vệ rừng) |
| Mẫu số 16 | Mẫu báo cáo thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh |

**Mẫu số 01**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG ỦY THÁC CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

Số:.........../HĐUT-DVMTR/20...

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ Nghị định số.../20.../NĐ-CP ngày..... tháng..... năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số.../20..../NĐ-CP ngày.... tháng... năm 20... của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp,

*Hôm nay, ngày.... tháng...... năm 20... tại............., chúng tôi gồm:*

1. Bên A - Bên ủy thác: (Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng)

Đại diện: Ông/Bà:........................................................... Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:............................................................... Fax

Tài khoản số:

Tại:

Mã số thuế:

2. Bên B - Bên nhận ủy thác: (Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng............................)

Đại diện: Ông/Bà:...................................................................... Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:...................................................................... Fax

Tài khoản số:

Tại:

Hai bên cùng nhau thống nhất ký Hợp đồng ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng với các điều, khoản như sau:

**Điều 1. Nội dung hợp đồng**

1. Bên A ủy thác cho bên B trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho các bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho cơ sở......................................... (tên cơ sở sử dụng dịch vụ).

2. Thời gian và số tiền chi trả:

- Thời gian chi trả: từ ngày 01/01/2011 (đối với những trường hợp bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng hoạt động sau ngày 01/01/2011 thời điểm chi trả được tính từ ngày có hoạt động sản xuất kinh doanh);

- Mức chi trả và xác định số tiền phải chi trả theo quy định tại Nghị định số ...../201....../NĐ-CP ngày..... tháng..... năm 2018 của Chính phủ.

3. Kê khai, phương thức và thời hạn chi trả:

a) Kê khai:

- Trước ngày 15/10 hàng năm, bên A gửi đăng ký kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng của năm tiếp theo cho bên B theo Mẫu số 02 Phụ Lục VI ban hành kèm theo Nghị định số...../201....../NĐ-CP.

- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý, bên A lập bản kê nộp tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng gửi cho bên B theo Mẫu số 03 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số...../201....../NĐ-CP.

- Chậm nhất 50 ngày kể từ ngày kết thúc năm, bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng tổng hợp tình hình nộp tiền dịch vụ môi trường rừng gửi Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng theo Mẫu số 04 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số...../201....../NĐ-CP.

b) Phương thức chi trả: bên A chuyển khoản số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng vào tài khoản của bên B.

c) Thời hạn chi trả:

- Bên A nộp tiền cho bên B theo từng quý, thời gian nộp tiền chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý đối với Quý I, II, III; 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý đối với Quý IV.

**Điều 2. Quyền và nghĩa vụ**

1. Quyền và nghĩa vụ của bên A:

Quyền và nghĩa vụ của bên A được quy định tại Điều 64 của Luật Lâm nghiệp.

2. Quyền và nghĩa vụ của bên B:

a) Quyền hạn

- Đại diện bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng ký hợp đồng và nhận tiền ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng của bên A;

- Được quyền yêu cầu bên A thực hiện việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng đầy đủ và đúng thời hạn.

b) Nghĩa vụ:

- Thực hiện việc chi trả ủy thác tiền dịch vụ môi trường rừng cho các bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại Nghị định số..../2018/NĐ-CP (đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh) hoặc thực hiện điều phối số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho Quỹ cấp tỉnh theo diện tích lưu vực của từng tỉnh (đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam);

- Thông báo cho bên A tình hình thực hiện chi trả ủy thác.

**Điều 3. Thời hạn của hợp đồng**

Hợp đồng này là hợp đồng không thời hạn, trừ trường hợp có sự thay đổi của chính sách Nhà nước.

**Điều 4. Trường hợp bất khả kháng**

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số.../2018/NĐ-CP.

**Điều 5. Giải quyết tranh chấp**

1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng này, nếu xảy ra tranh chấp, các bên sẽ cùng nhau tiến hành giải quyết qua thương lượng. Trong trường hợp không tự giải quyết được một trong hai bên có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết. Quyết định của cơ quan có thẩm quyền là căn cứ để giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp một trong hai bên không chấp nhận Quyết định của cơ quan thẩm quyền thì trong vòng 15 ngày sau khi nhận được Quyết định có quyền khởi kiện ra Tòa án hành chính hoặc Tòa án kinh tế để giải quyết nhưng phải thông báo cho bên kia biết trước khi khởi kiện. Quyết định của tòa án là quyết định cuối cùng các bên có nghĩa vụ phải thi hành.

**Điều 6. Điều khoản cuối cùng**

1. Hai bên thống nhất thông qua tất cả các điều khoản trên của bản Hợp đồng, cam kết thực hiện tốt các thỏa thuận trong bản hợp đồng này và các quy định tại Nghị định số.../201.../NĐ-CP, Nghị định số.../201.../NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành 05 bản tiếng Việt, mỗi bản có...... trang. Bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản, 01 bản được gửi Tổng cục Lâm nghiệp/Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để theo dõi, giám sát thực hiện./.

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN BÊN A** | **ĐẠI DIỆN BÊN B** |

**Mẫu số 02**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**KẾ HOẠCH NỘP TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

**Năm..........**

Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:....................................................................................................................................................

Địa chỉ:......................................................................... Quận/huyện............................................... Tỉnh/thành phố...............................

Điện thoại:.............................. Fax:.............................. Số tài khoản:.............................................. tại Ngân hàng................................

Đăng ký nộp tiền dịch vụ môi trường rừng tại Quỹ ................................................................................................................................

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dự kiến sản lượng hoặc doanh thu năm đăng ký kế hoạch** | | | **Mức chi trả** | **Số tiền DVMTR (đồng)** |
| **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Khối/số lượng** |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6=4\*5] |
| 1 | Sản lượng điện thương phẩm | KWh |  |  |  |
| 2 | Sản lượng nước thương phẩm | m3 |  |  |  |
| 3 | Doanh thu (đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí) | Đồng |  |  |  |
| 4 | .................................... |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Quỹ BV&PTR (VN/tỉnh...)  - Lưu... | *.............., ngày....... tháng...... năm.....*  **ĐẠI DIỆN BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**  *(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)* |

**Mẫu số 03**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN KÊ NỘP TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

Kỳ nộp tiền: Quý............... Năm 20...

Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:....................................................................................................................................................

Địa chỉ:....................................Quận/huyện............................................................Tỉnh/thành phố.........................................................

Điện thoại:............................... Fax:.................................... Số tài khoản:............................... tại Ngân hàng .......................................

Nộp tiền dịch vụ môi trường rừng tại Quỹ..............................................................................................................................................

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Sản lượng hoặc doanh thu quý** | | | **Mức chi trả** | **Số tiền DVMTR (đồng)** | | |
| **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Khối/số lượng** | **Phải nộp** | **Được miễn, giảm** | **Thực phải nộp** |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6=4\*5] | [7] | [8=6-7] |
| 1 | Sản lượng điện thương phẩm | KWh |  |  |  |  |  |
| 2 | Sản lượng nước thương phẩm | m3 |  |  |  |  |  |
| 3 | Doanh thu (đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí) | Đồng |  |  |  |  |  |
| 4 | ........................................ |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Quỹ BV&PTR (VN/tỉnh...);  - Lưu..... | *.............., ngày....... tháng...... năm.....*  **ĐẠI DIỆN BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**  *(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)* |

**Mẫu số 04**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỔNG HỢP NỘP TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

Năm 20....

Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:....................................................................................................................................................

Địa chỉ:............................................... Quận/huyện................................................... Tỉnh/thành phố.....................................................

Điện thoại:.................................................. Fax:.................................. Số tài khoản:................................... tại Ngân hàng...................

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Sản lượng hoặc doanh thu năm1** | | | | **Mức chi trả** | **Số tiền DVMTR năm (đồng)** | | | |
| **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | | **Khối/số lượng** | **Phải nộp** | **Đã nộp** | **Được miễn, giảm** | **Còn phải nộp** |
| [1] | [2] | [3] | | [4] | [5] | [6=4\*5] | [7] | [8=6-7] | [9] |
| 1 | Sản lượng điện thương phẩm | KWh | |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Sản lượng nước thương phẩm | m3 | |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Doanh thu (đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí) | Đồng | |  |  |  |  |  |  |
| 4 | ............................................. |  | |  |  |  |  |  |  |
| *1. Cơ sở sử dụng DVMTR chịu trách nhiệm về tính chính xác của sản lượng hoặc doanh thu năm* | | | | | | | | | |
| ***Nơi nhận:***  - Quỹ BV&PTR (VN/tỉnh...);  - Lưu..... | | | *Ngày....... tháng...... năm.....*  **ĐẠI DIỆN BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**  *(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)* | | | | | | |

**Mẫu số 05**

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP  VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN **QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM**  Số: /TB-VNFF-BĐH V/v thông báo số tiền DVMTR  dự kiến điều phối cho năm..... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày........ tháng........ năm 20...* |

Kính gửi: Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh...........

Căn cứ:............................................................................................................................

Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam thông báo số tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm....... dự kiến điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Bên sử dụng DVMTR** | **Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)** | **Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)** | **Số tiền điều phối (đồng)** | **Ghi chú** |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5=3\*4] | [6] |
| **I** | **Cơ sở sản xuất thủy điện** |  |  |  |  |
|  | .......................... |  |  |  |  |
| **II** | **Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch** |  |  |  |  |
|  | .......................... |  |  |  |  |
| **III** | .................................. |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |

***Số tiền (bằng chữ:***...............................................................................................................)

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận***:- Như trên; - ........... - Lưu VT. | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)* |

**Mẫu số 06**

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN **QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**KẾ HOẠCH THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

**NĂM 20......**

*(Kèm theo văn bản số........../VNFF-BĐH ngày...... tháng..... năm.... của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam)*

**I. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH THU, CHI**

- Căn cứ:...........................................................................................................................................................................................

- ......................................................................

**II. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số tiền (đồng)** |
| [1] | [2] | [3] |
| **I** | **Kế hoạch thu** |  |
| 1 | Thu ủy thác tiền DVMTR |  |
| 2 | Thu lãi tiền gửi |  |
| **II** | **Kế hoạch chi** |  |
| 1 | Chi quản lý (....%) |  |
| 2 | Chi điều phối cho Quỹ cấp tỉnh (...%) |  |

**III. CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Bên sử dụng DVMTR** | **Đơn vị** | **Sản lượng/**  **doanh thu năm** | **Mức chi trả** | **Thành tiền (đồng)** | **Ghi chú** |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6=4\*5] | [7] |
| **I** | **Cơ sở sản xuất thủy điện** | KWh |  |  |  |  |
|  | .................................... |  |  |  |  |  |
| **II** | **Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch** | m3 |  |  |  |  |
|  | .................................... |  |  |  |  |  |
| **III** | **Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí** | Đồng |  |  |  |  |
|  | .................................... |  |  |  |  |  |
| **IV** | .................................... |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | |  |  |  |  |  |

**IV. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI**

**1. Kế hoạch phân bổ tiền**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đơn vị nộp tiền DVMTR** | **Kế hoạch thu (đồng)** | **Kế hoạch phân bổ**  **(đồng)** | **Trong đó** | | **Ghi chú** |
| **Chi quản lý** | **Chi điều phối cho Quỹ cấp tỉnh** |
| [1] | [2] | [3] | [4=5+6] | [5] | [6] | [7] |
| **I** | **Cơ sở sản xuất thủy điện** |  |  |  |  |  |
|  | **....................................** |  |  |  |  |  |
| **II** | **Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch** |  |  |  |  |  |
|  | **.....................................** |  |  |  |  |  |
| **III** | **Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí** |  |  |  |  |  |
|  | ........................................ |  |  |  |  |  |
| **IV** | ........................................ |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |

**2. Kế hoạch điều phối cho Quỹ cấp tỉnh**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Bên sử dụng DVMTR** | **Tổng diện tích rừng trong lưu vực (ha)** | **Trong đó** | | | | **Tổng số tiền điều phối (đồng)** | **Trong đó** | | | |
| **Tỉnh A** | **Tỉnh B** | **Tỉnh C** | **.....** | **Tỉnh A** | **Tỉnh B** | **Tỉnh C** | **.....** |
| **[1]** | **[2]** | **[3=4+5+6+7]** | **[4]** | **[5]** | **[6]** | **[n]** | **n=9+10+11+12** | **[9]** | **[10]** | **[11]** | **[12]** |
| **I** | **Cơ sở sản xuất thủy điện** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ................................................ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ................................................ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ........................................ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV** | ....................................... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**V. THUYẾT MINH KẾ HOẠCH THU, CHI**

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

**Mẫu số 07**

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN **QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM**

**NĂM 20......**

*(Kèm theo văn bản số........../VNFF-BĐH ngày...... tháng..... năm.... của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục chi** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá (đồng)** | **Thành tiền (đồng)** | **Ghi chú** |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6=4\*5] | [7] |
| **I** | **Chi thường xuyên** |  |  |  |  |  |
| 1 | .................................................................... |  |  |  |  |  |
| 2 | .................................................................... |  |  |  |  |  |
| **II** | **Chi không thường xuyên** |  |  |  |  |  |
| 1 | .................................................................... |  |  |  |  |  |
| 2 | *....................................................................* |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

**Mẫu số 08**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN  **QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**KẾ HOẠCH THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

**NĂM 20......**

*(Kèm theo văn bản số................. ngày..... tháng..... năm.... của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh....)*

**I. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH THU, CHI**

- Căn cứ:...........................................................................................................................................................................................

- .......................................................................................................................................................................................................

**II. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số tiền (đồng)** |
| [1] | [2] | [3] |
| **I** | **Kế hoạch thu** |  |
| 1 | Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam |  |
| 2 | Thu nội tỉnh |  |
| 3 | Thu lãi tiền gửi |  |
| **II** | **Kế hoạch chi** |  |
| 1 | Chi quản lý (.....%) |  |
| 2 | Trích dự phòng (.......%) |  |
| 3 | Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (......%) |  |

**III. CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Bên sử dụng DVMTR** | **Đơn vị** | **Sản lượng/doanh thu** | **Mức chi trả** | **Thành tiền (đồng)** | **Ghi chú** |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6=4\*5] | [7] |
| **I** | **Cơ sở sản xuất thủy điện** | KWh |  |  |  |  |
|  | .................................... |  |  |  |  |  |
| **II** | **Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch** | m3 |  |  |  |  |
|  | .................................... |  |  |  |  |  |
| **III** | **Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí** | Đồng |  |  |  |  |
|  | .................................... |  |  |  |  |  |
| **IV** | .................................... |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |

**IV. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI**

**1. Kế hoạch phân bổ tiền**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đơn vị nộp tiền DVMTR** | **Kế hoạch thu (đồng)** | **Kế hoạch phân bổ (đồng)** | **Trong đó:** | | | **Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)** | **Ghi chú** |
| **Chi quản lý** | **Trích dự phòng** | **Chi trả cho bên cung ứng DVMTR** |
| [1] | [2] | [3] | [4=5+6+7] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] |
| **I** | **Cơ sở sản xuất thủy điện** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | .................................... |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ..................................... |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí** |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV** | ........................................ |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |

**2. Kế hoạch chi tiền cho bên cung ứng DVMTR**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Bên cung ứng DVMTR** | **Diện tích cung ứng DVMTR (ha)** | **Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)** | **Số lượng (hộ)** | **Số tiền chi trả (đồng)** | **Ghi chú** |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] |
| **I** | **Chủ rừng là tổ chức (chi tiết từng tổ chức)** |  |  |  |  |  |
| 1 | ........................................ |  |  |  |  |  |
| **II** | **Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư** |  |  |  |  |  |
| 1 | Huyện................... |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Xã ........................ |  |  |  |  |  |
| **III** | **Ủy ban nhân dân xã (chi tiết từng Ủy ban nhân dân xã)** |  |  |  |  |  |
| 1 | Huyện............ |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Ủy ban nhân xã..... |  |  |  |  |  |
| **IV** | **Tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng (chi tiết từng tổ chức khác)** |  |  |  |  |  |
| 1 | Huyện........................ |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Tổ chức...................... |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |

*Cột 5: Thống kê số lượng chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được nhận tiền DVMTR trên địa bàn xã*

**V. THUYẾT MINH KẾ HOẠCH THU, CHI**

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

**Mẫu số 09**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN  **QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH**

**NĂM 20......**

*(Kèm theo văn bản số................. ngày...... tháng..... năm.... của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh....)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục chi** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá (đồng)** | **Thành tiền (đồng)** | **Ghi chú** |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6=4\*5] | [7] |
| **I** | **Chi thường xuyên** |  |  |  |  |  |
| 1 | .................................................................... |  |  |  |  |  |
| 2 | .................................................................... |  |  |  |  |  |
| **II** | **Chi không thường xuyên** |  |  |  |  |  |
| 1 | .................................................................... |  |  |  |  |  |
| 2 | *....................................................................* |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | |  |  |  |  |  |

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

**Mẫu số 10**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN  **QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH...** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM.......**

*(Kèm theo văn bản số...............................)*

1. Tên bên cung ứng:.............................................................................................................................................

2. Địa chỉ:..............................................................................................................................................................

3. Nội dung chi tiết:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Bên sử dụng DVMTR** | **Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)** | **Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)** | **Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)** | **Số tiền được chi trả (đồng)** | **Số tiền đã tạm ứng (đồng)** | **Số tiền còn được thanh toán (đồng)** | **Ghi chú** |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6=4\*5] | [7] | [8=6-7] | [9] |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** |  |  |  |  |  |  |  |

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

**Mẫu số 11**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN  **QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH...** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM.......**

*(Kèm theo văn bản số...............................)*

1. Tên xã:............................................... Huyện:....................................................................................................

2. Nội dung chi tiết:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Bên cung ứng DVMTR** | **Diện tích cung ứng (ha)** | **Diện tích được chi trả DVMTR (ha)** | **Số tiền chi trả cho**  **01 ha rừng (đồng/ha)** | **Số tiền được chi trả (đồng)** |
|
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] |
| **I** | **HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN** |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |
| **II** | **CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ** |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |
| **III** | **ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ** |  |  |  |  |
| **IV** | **TỔ CHỨC KHÁC ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ RỪNG** |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |
| **Tổng** |  |  |  |  |  |

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

**Mẫu số 12**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN:..........  **ĐƠN VỊ CHI TRẢ:............** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *....., ngày..... tháng..... năm 20...* |

**BÁO CÁO THỰC HIỆN**

**CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

**Năm**............

**Đơn vị chi trả**........................................................................... báo cáo tình hình thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm ....... như sau:

**1. Đối tượng sử dụng DVMTR:**

(Ghi tên tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ, loại dịch vụ, hình thức chi trả (trực tiếp, gián tiếp) địa chỉ: lập danh mục lần đầu, các lần sau chỉ ghi danh mục mới)

**2. Diện tích rừng cung ứng DVMTR:**

- Diện tích theo kế hoạch:........ ha

- Diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng:........... ha, trong đó diện tích khoán bảo vệ rừng..... ha

**3. Kinh phí được nhận trong năm**

- Tổng số:

- Kinh phí quản lý:

- Kinh phí chi trả DVMTR:

- Lãi ngân hàng:

**4. Sử dụng kinh phí trong năm:**

- Kinh phí quản lý:

- Kinh phí chi trả DVMTR:

- Số hộ gia đình, nhóm hộ:... hộ, trong đó số hộ gia đình:.... hộ, số nhóm hộ:.... nhóm

**5. Nhận xét, đánh giá và kiến nghị.**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Quỹ cấp tỉnh;  *- ...* | *......., ngày... tháng..... năm 20....*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 13**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ......................................................  **ĐƠN VỊ CHI TRẢ: ................................................**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |  |
| **TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM....**  *(Kèm theo báo cáo thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng)* | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Bên nhận tiền dịch vụ môi trường rừng** | **Diện tích rừng (ha)** | | **Đơn giá chi trả (đồng/ha)** | **Số tiền DVMTR năm.... (đồng)** | | |
| **Theo kế hoạch** | **Theo kết quả được chi trả dịch vụ môi trường rừng** | **Được nhận** | **Đã nhận** | **Chưa nhận** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(4)\*(5) | (7) | (8)=(6)-(7) |
| 1 | Xã.......... |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thôn, bản.......... |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nguyễn văn A |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã......... |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thôn, bản.......... |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Nguyễn văn B |  |  |  |  |  |  |
| 2 | .................... |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU KẾ TOÁN TRƯỞNG** | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** |
| *(Ký, họ tên) (Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 14**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN:............  **ĐƠN VỊ CHI TRẢ:...............** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *....., ngày...... tháng...... năm 20...* |

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

**Năm.......**

**Phần I**

**TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ**

*Đơn vị tính: nghìn đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Mã số** | **Kỳ này** | **Lũy kế từ đầu năm** |
| **A** | **B** | **C** | ***1*** | ***2*** |
| **I** | **TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ** |  |  |  |
| 1 | Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang | 01 |  |  |
|  | Kinh phí quản lý |  |  | xxx |
|  | Kinh phí ủy thác chi trả cho chủ rừng |  |  | xxx |
|  | Kinh phí dự phòng |  |  | xxx |
| 2 | Kinh phí thực nhận trong kỳ | 02 |  |  |
|  | Kinh phí quản lý |  |  |  |
|  | Kinh phí ủy thác chi trả cho chủ rừng |  |  |  |
|  | Kinh phí dự phòng |  |  |  |
| 3 | Kinh phí được sử dụng | 03 |  |  |
|  | Kinh phí quản lý |  |  |  |
|  | Kinh phí ủy thác chi trả cho chủ rừng |  |  |  |
|  | Kinh phí dự phòng |  |  |  |
| 4 | Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán | 04 |  |  |
|  | Kinh phí quản lý |  |  |  |
|  | Kinh phí ủy thác chi trả cho chủ rừng |  |  |  |
|  | Kinh phí dự phòng |  |  |  |
| 5 | Kinh phí giảm | 05 |  |  |
|  | Kinh phí quản lý |  |  |  |
|  | Kinh phí ủy thác chi trả cho chủ rừng |  |  |  |
|  | Kinh phí dự phòng |  |  |  |
| 6 | Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau | 06 |  |  |
|  | Kinh phí quản lý |  |  |  |
|  | Kinh phí ủy thác chi trả cho chủ rừng |  |  |  |
|  | Kinh phí dự phòng |  |  |  |
| **II** | **KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN** |  |  |  |
| 1 | Kinh phí quản lý | 100 |  |  |
| 2 | Kinh phí ủy thác chi trả cho chủ rừng | 200 |  |  |
|  | Cơ sở sản xuất thủy điện |  |  |  |
|  | Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch |  |  |  |
|  | Cơ sở sản xuất công nghiệp |  |  |  |
|  | Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch |  |  |  |
|  | ............ |  |  |  |

**Phần II**

**THUYẾT MINH**

1. Tình hình chi trả của các đối tượng sử dụng DVMTR

2. Tình hình thực hiện ủy thác chi trả tới các đối tượng cung cấp DVMTR

3. Nhận xét, đánh giá và kiến nghị

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU** *(Ký, họ tên)* | **KẾ TOÁN TRƯỞNG** *(Ký, họ tên)* | *......., ngày..... tháng......năm 20....* **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 15**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN:......... **CHỦ RỪNG:....................................** |  |

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

**Năm..........**

**Phần I**

**TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ**

*Đơn vị tính: nghìn đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Mã số** | **Kỳ này** | **Lũy kế từ đầu năm** |
| **A** | **B** | **C** | **1** | **2** |
| **I** | **TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ** |  |  |  |
| 1 | Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang | 01 |  |  |
|  | Kinh phí quản lý |  |  | xxx |
|  | Kinh phí tự bảo vệ |  |  | xxx |
|  | Kinh phí chi cho hộ nhận khoán |  |  | xxx |
| 2 | Kinh phí thực nhận trong kỳ | 02 |  |  |
|  | Kinh phí quản lý |  |  |  |
|  | Kinh phí tự bảo vệ |  |  |  |
|  | Kinh phí chi cho hộ nhận khoán |  |  |  |
| 3 | Kinh phí được sử dụng | 03 |  |  |
|  | Kinh phí quản lý |  |  |  |
|  | Kinh phí tự bảo vệ |  |  |  |
|  | Kinh phí chi cho hộ nhận khoán |  |  |  |
| 4 | Kinh phí đã sử dụng | 04 |  |  |
|  | Kinh phí quản lý |  |  |  |
|  | Kinh phí tự bảo vệ |  |  |  |
|  | Kinh phí chi cho hộ nhận khoán |  |  |  |
| 5 | Kinh phí giảm | 05 |  |  |
|  | Kinh phí quản lý |  |  |  |
|  | Kinh phí tự bảo vệ |  |  |  |
|  | Kinh phí chi cho hộ nhận khoán |  |  |  |
| 6 | Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau | 06 |  |  |
|  | Kinh phí quản lý |  |  |  |
|  | Kinh phí tự bảo vệ |  |  |  |
|  | Kinh phí chi cho hộ nhận khoán |  |  |  |
| **II** | **KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN** |  |  |  |
| 1 | Kinh phí quản lý | 100 |  |  |
| 2 | Kinh phí chi cho hộ nhận khoán | 200 |  |  |

**Phần II**

**THUYẾT MINH**

1. Tình hình chi kinh phí quản lý.

2. Tình hình chi trả cho hộ nhận khoán.

3. Nhận xét, đánh giá và kiến nghị.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU** *(Ký, họ tên)* | **KẾ TOÁN TRƯỞNG** *(Ký, họ tên)* | *......., ngày..... tháng..... năm 20....* **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 16**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN  **QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN**  **RỪNG TỈNH...** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ**

**CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

**Năm**...........

**I. KẾT QUẢ THU TIỀN DVMTR**

*Đơn vị tính: đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Bên sử dụng DVMTR** | **Kế hoạch nộp tiền (đồng)** | **Số tiền phải nộp** | **Trong đó** | | | **Số tiền đã nộp**  **(từ ngày 01/01 đến 31/12)** | **Trong đó** | | |
| **Quý 4 năm trước** | **Quý 1+2+3** | **Số nợ** | **Quý 4 năm trước** | **Quý 1+2+3** | **Số nợ** |
| [1] | [2] | [3] | [4=5+6] | [5] | [6] |  | [7=8+9+10] | [8] | [9] | [10] |
| **I** | **Cơ sở sản xuất thủy điện** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ........................ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | .......................... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | .......................... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV** | ......................... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**II. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH CUNG ỨNG DVMTR**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Bên cung ứng DVMTR** | **Số lượng4** | **Diện tích được chi trả DVMTR (ha)** | **Trong đó** | |
| **Diện tích tự quản lý bảo vệ** | **Diện tích khoán bảo vệ** |
| [1] | [2] | [3] | [4=5+6] | [5] | [6] |
| 1 | Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng |  |  |  |  |
| 2 | Công ty Lâm nghiệp |  |  |  |  |
| 3 | Tổ chức khác là chủ rừng |  |  |  |  |
| 4 | Hộ gia đình, cá nhân |  |  |  |  |
| 5 | Cộng đồng dân cư |  |  |  |  |
| 6 | UBND xã |  |  |  |  |
| 7 | Tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng |  |  |  |  |

**III. KẾT QUẢ CHI TIỀN DVMTR**

**1. Phân bổ tiền DVMTR**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung phân bổ** | **Số tiền phân bổ theo Kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt (đồng)** | **Số tiền thực phân bổ (đồng)** |
| [1] | [2] | [3] | [4] |
| 1 | Chi quản lý |  |  |
| 2 | Chi dự phòng |  |  |
| 3 | Chi cho bên cung ứng DVMTR |  |  |
| **Tổng cộng** | |  |  |

4 Số lượng ban quản lý rừng phòng hộ đặc dụng, Công ty Lâm nghiệp, Tổ chức khác, hộ gia đình cá nhân cộng đồng dân cư, UBND xã và các tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng

**2. Kết quả chi trả cho bên cung ứng DVMTR**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Bên cung ứng DVMTR** | **Số lượng** | **Số tiền dự kiến chi theo kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt (đồng)** | **Số tiền phải chi (đồng)** | **Số tiền đã chi (đồng)** | **Số tiền còn phải chi (đồng)** | **Ghi chú** |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7=5-6] | [8] |
| 1 | Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Công ty Lâm nghiệp |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Tổ chức khác là chủ rừng |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Hộ gia đình |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Cộng đồng dân cư, thôn |  |  |  |  |  |  |
| 6 | UBND xã |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng |  |  |  |  |  |  |

**IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận***  - UBND tỉnh ...;  - Sở NN&PTNT;  - Sở TC;  - Quỹ TW; | *........, ngày......... tháng............. năm 20....*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

**Phụ lục VII[[17]](#footnote-17)**

*(Kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP*

*ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**XÁC ĐỊNH TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

**I.** Số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu trong năm là số tiền Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng thực tế thu được từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12, gồm: tiền ủy thác thực nhận từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng, tiền lãi thu được từ số tiền bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng chậm trả và lãi tiền gửi từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng.

**II. Xác định số tiền điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh**

1. Hằng năm, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam xác định số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu trong năm để điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng trong lưu vực nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh trở lên.

a) Xác định số tiền chi trả cho 01 ha rừng từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | = | Số tiền dịch vụ môi trường rừng do Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam thực thu trong năm (đồng) | − | Kinh phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (đồng) | (1) |
| Tổng diện tích cung  ứng dịch vụ môi  trường rừng (ha) | | |

b) Xác định số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (đồng) | = | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | x | Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng của tỉnh (ha) | (2) |

c) Xác định tổng số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh từ nhiều bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh  (đồng) | = | Số tiền chi trả từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng thứ 1  (đồng) | + | Số tiền chi trả từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng thứ 2 (đồng) | + ... + | Số tiền chi trả từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng thứ n (đồng) | (3) |

2. Xác định số tiền điều phối, điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng

a) Xác định số tiền dịch vụ môi trường rừng điều tiết từ 01 tỉnh (nếu có)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số  tiền điều  tiết của 01 tỉnh  (đồng) | = | Số tiền điều  phối từ Quỹ  Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (đồng) | - | Hai lần mức hỗ  trợ cao nhất của  ngân sách nhà nước  cho khoán bảo vệ  rừng (đồng) | x | Diện tích chi trả toàn tỉnh theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt  (ha) | (4) |

b) Đối với các địa phương phải điều tiết nằm trên một lưu vực sông liên tỉnh có diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng, xác định tổng số tiền điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng trên cùng một lưu vực sông liên tỉnh:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng số tiền điều tiết  (đồng) | = | Số tiền điều tiết từ tỉnh thứ 1  (đồng) | + | Số tiền điều tiết từ tỉnh thứ 2 (đồng) | + ... + | Số tiền điều tiết từ tỉnh thứ n (đồng) | (5) |

c) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam xác định số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh bằng tổng số tiền điều phối được xác định tại điểm c khoản 1 Mục II Phụ lục này trừ đi số tiền điều tiết được xác định tại điểm b khoản 2 Mục II Phụ lục này (nếu có).

3. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều tiết số tiền tại điểm b khoản 2 Mục II Phụ lục này cho các địa phương trên cùng lưu vực sông liên tỉnh có số tiền chi trả bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên.

1. Xác định số tiền điều tiết lần thứ nhất:

- Xác định số tiền chi trả bình quân toàn tỉnh

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Số tiền chi trả bình quân toàn tỉnh  (đồng/ha) | = | Số tiền dịch vụ môi trường rừng  Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thực thu trong năm bao gồm số tiền được điều phối và thu nội tỉnh (đồng) | (6) |
| Tổng diện tích chi trả theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt (ha) |

- Xác định số tiền điều tiết lần thứ nhất:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số  tiền điều  tiết lần thứ nhất  (đồng) | = | Số tiền chi trả bình quân của địa phương thấp thứ hai  (đồng/ha) | - | Số tiền chi trả bình quân của địa phương thấp nhất  (đồng/ha) | x | Diện tích chi trả theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt của tỉnh có đơn giá bình quân thấp nhất  (ha) | (7) |

a1) Trường hợp số tiền cần điều tiết được xác định tại điểm b khoản 2 mục II Phụ lục này nhỏ hơn hoặc bằng số tiền điều tiết lần thứ nhất thì Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều tiết cho các địa phương có đơn giá bình quân thấp nhất theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số tiền điều tiết cho 01 tỉnh (đồng) | = | Số tiền cần  điều tiết (đồng) | x | Diện tích chi trả theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt của 01 tỉnh (ha) | (8) |
| Tổng diện tích chi trả theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt của các tỉnh có số tiền chi trả bình quân thấp nhất (ha) |

a2) Trường hợp số tiền cần điều tiết được xác định tại điểm b khoản 2 mục II Phụ lục này lớn hơn số tiền điều tiết lần thứ nhất, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều tiết số tiền lần thứ nhất cho địa phương có đơn giá chi trả bình quân thấp nhất trở lên theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số tiền điều tiết cho 01 tỉnh (đồng) | = | Số tiền  điều tiết lần  thứ nhất  (đồng) | x | Diện tích chi trả theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt của 01 tỉnh (ha) | (9) |
| Tổng diện tích chi trả theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt của các tỉnh có số tiền chi trả bình quân thấp nhất (ha) |

Số tiền còn lại, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam tiếp tục điều tiết lần thứ hai.

b) Xác định số tiền điều tiết lần thứ hai (nếu có):

Số tiền còn lại sau khi điều tiết lần thứ nhất, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam tiếp tục điều tiết cho các địa phương có cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên cùng một lưu vực sông có số tiền chi trả bình quân thấp nhất trở lên.

\* Xác định số tiền chi trả bình quân từng tỉnh:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Số tiền chi trả bình quân từng tỉnh  (đồng/ha) | = | Số tiền dịch vụ môi trường rừng  thực thu trong năm gồm số tiền được điều phối, số tiền nhận điều tiết lần 1 (nếu có), thu nội tỉnh  (đồng) | (10) |
| Tổng diện tích chi trả theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt (ha) |

\* Xác định số tiền điều tiết cho địa phương lần thứ hai:

- Xác định số tiền điều tiết lần thứ hai:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số  tiền điều  tiết lần thứ hai  (đồng) | = | Số tiền chi trả bình quân của địa phương thấp thứ hai  (đồng/ha) | - | Số tiền chi trả bình quân của địa phương thấp nhất  (đồng/ha) | x | Tổng diện tích chi trả theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt của tỉnh có số tiền chi trả bình quân thấp nhất  (ha) | (11) |

- Trường hợp số tiền điều tiết còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số tiền điều tiết lần thứ hai, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều tiết cho địa phương có số tiền chi trả bình quân thấp nhất lên theo quy định tại điểm a1 khoản 3 mục II Phụ lục này.

- Trường hợp số tiền điều tiết còn lại lớn hơn số tiền để điều tiết cho các địa phương có số tiền chi trả bình quân thấp nhất lên mức chi của địa phương có mức chi trả bình quân thấp thứ hai thực hiện điều tiết theo quy định tại điểm a2 khoản 3 mục II Phụ lục này.

c) Thực hiện điều tiết theo nguyên tắc trên đến khi đơn giá bình quân sau khi nhận điều tiết không vượt quá hai lần mức hỗ trợ cao nhất của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng.

d) Trường hợp địa phương phải điều tiết nằm trên hai hoặc nhiều lưu vực sông liên tỉnh theo quy định, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam xác định số tiền phải điều tiết theo quy định tại điểm b khoản 2 mục II Phụ lục này, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để điều tiết cho các địa phương nằm trên hai hoặc nhiều lưu vực sông liên tỉnh trên có mức chi trả bình quân thấp nhất trở lên theo nguyên tắc quy định tại khoản 3 mục II Phụ lục này.

đ) Tổng số tiền điều tiết cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng số tiền điều tiết cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh  (đồng) | = | Số tiền điều tiết lần thứ nhất  (đồng) |  | + | Số tiền điều tiết lần thứ hai  (đồng) | + ... + | Số tiền điều tiết lần thứ n (đồng) | (12) |

**III. Xác định số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng**

1. Hằng năm, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh xác định số tiềnchi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo số tiền thực thu trong năm, gồm số tiền điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và thu nội tỉnh.

a) Xác định số tiền chi trả cho 01 ha rừng từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | = | Số tiền dịch vụ môi trường rừng do Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thực thu trong năm (đồng) | - | Kinh phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (đồng) | - | Kinh phí  dự phòng (đồng) | (13) |
|  |  | Tổng diện tích rừng đã quy đổi theo hệ số K (ha) |  |  |

Trường hợp có thiên tai, khô hạn và trường hợp mức chi trả cho 01 ha rừng thấp hơn năm trước liền kề, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bổ sung từ nguồn kinh phí dự phòng.

b) Xác định số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

Số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (đồng)

**=**

Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)

Tổng diện tích rừng đã quy đổi theo hệ số K (ha)

x

(14)

c) Xác định tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng từ nhiều bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

Số tiền chi trả từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng thứ n (đồng)

Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (đồng)

Số tiền chi trả từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng thứ 2 (đồng)

Số tiền chi trả từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng thứ 1 (đồng)

(15)

**+**

…

**+**

**=**

**+**

Đối với nguồn tiền dịch vụ môi trường rừng được điều tiết từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh xây dựng kế hoạch chi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo Mẫu số 02 Phục lục IX kèm theo Nghị định này, kế hoạch chi bao gồm: kinh phí quản lý tối đa 10%, số còn lại chi bổ sung cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng được xác định tại điểm c khoản 1 Mục III Phụ lục này trước ngày 01 tháng 6; nguồn tiền nhận điều tiết từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam được quyết toán vào năm sau.

Đối với diện tích rừng có số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng lớn hơn 2 lần mức hỗ trợ bình quân của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng, tùy theo đối tượng trên cùng địa bàn cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức điều tiết phù hợp cho diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng tại các lưu vực có số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng bình quân 01ha từ thấp nhất trở lên.

2. Hệ số K

a) Hệ số K được xác định cho từng lô rừng, làm cơ sở để tính toán mức chi trả dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Hệ số K bằng tích số của các hệ số K thành phần.

b) Các hệ số K thành phần gồm:

- Hệ số K1 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trữ lượng rừng. Hệ số K1 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; 0,90 đối với rừng nghèo, rừng nghèo kiệt, rừng chưa có trữ lượng, rừng tre nứa, rừng không phân chia trữ lượng và rừng trồng. Tiêu chí trữ lượng rừng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Hệ số K2 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mục đích sử dụng rừng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Hệ số K2 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng đặc dụng; 0,95 đối với rừng phòng hộ; 0,90 đối với rừng sản xuất;

- Hệ số K3 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nguồn gốc hình thành rừng, gồm rừng tự nhiên và rừng trồng. Hệ số K3 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng tự nhiên; 0,90 đối với rừng trồng;

- Hệ số K4 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mức độ khó khăn được quy định đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng nằm trên địa bàn các xã khu vực I, II, III theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Hệ số K4 có giá trị bằng: 1,00 đối với xã thuộc khu vực III; 0,95 đối với xã thuộc khu vực II; 0,90 đối với xã thuộc khu vực I và các xã chưa được Thủ tướng Chính phủ quy định.

c) Áp dụng hệ số K

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương và hệ số K được quy định tại khoản 2 Mục III Phụ lục này, quy định, hướng dẫn áp dụng các hệ số K thành phần trên địa bàn tỉnh.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các cơ quan, tổ chức liên quan phối hợp với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh xác định hệ số K của các lô rừng khi có sự thay đổi về trữ lượng, mục đích sử dụng, nguồn gốc hình thành và mức độ khó khăn.

**IV. Xác định số tiền chi trả cho bên nhận khoán bảo vệ rừng**

1. Hằng năm, bên khoán bảo vệ rừng (sau đây viết chung là bên khoán) xác định số tiền chi trả cho bên nhận khoán bảo vệ rừng (sau đây viết chung là bên nhận khoán) theo số tiền thực nhận từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

2. Xác định mức khoán bảo vệ rừng cho 01 ha (sau đây viết chung là đơn giá khoán) từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

Mức khoán (đồng/ha)

**=**

Số tiền bên khoán nhận được cho diện tích khoán (đồng)

Kinh phí quản lý của bên khoán (đồng)

Tổng diện tích rừng khoán đã quy đổi theo hệ số K (ha)

-

(16)

3. Xác định số tiền chi trả cho bên nhận khoán từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

(17)

Số tiền chi trả cho bên nhận khoán (đồng)

**=**

Mức khoán (đồng/ha)

Diện tích rừng của bên nhận khoán đã quy đổi theo hệ số K (ha)

x

4. Xác định tổng số tiền chi trả cho bên nhận khoán từ nhiều bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

Số tiền chi trả cho diện tích khoán từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng thứ 1 (đồng)

Số tiền chi trả cho diện tích khoán từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng thứ 2 (đồng)

**+**

**+**

…

Số tiền chi trả cho diện tích khoán từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng thứ n (đồng)

Tổng số tiền chi trả cho bên nhận khoán (đồng)

**=**

**+**

(18)

5. Hệ số K

Áp dụng theo quy định tại khoản 2 Mục III của Phụ lục này.

**Phụ lục VIII[[18]](#footnote-18)**

**DANH MỤC CÁC CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP**

**CÓ SỬ DỤNG NƯỚC TỪ NGUỒN NƯỚC**

*(Kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP*

*ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

| **TT** | **Tên ngành** |
| --- | --- |
|  | Cơ sở chăn nuôi công nghiệp |
|  | Khai thác than cứng và than non |
|  | Khai thác quặng kim loại |
|  | Khai khoáng khác (đá, cát, sỏi, đất sét) |
|  | Sản xuất, chế biến thực phẩm |
|  | Sản xuất đồ uống |
|  | Sản xuất sản phẩm thuốc lá |
|  | Dệt (sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt; hàng dệt khác) |
|  | Sản xuất trang phục |
|  | Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan |
|  | Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện |
|  | Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy |
|  | Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế |
|  | Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất |
|  | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu |
|  | Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic |
|  | Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác |
|  | Sản xuất kim loại, sản phẩn từ kim loại đúc sẵn |
|  | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (Sản xuất nhiệt điện than, nhiệt điện khí; khí đốt; nước đá) |
|  | Ngành nghề công nghiệp khác có sử dụng nước từ nguồn nước. |

**Phụ lục IX[[19]](#footnote-19)**

*(Kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP*

*ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Báo cáo kết quả thu tiền dịch vụ môi trường rừng theo hình thức trực tiếp |
| Mẫu số 02 | Kế hoạch chi tiền dịch vụ môi trường rừng được nhận điều tiết từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam |
| Mẫu số 03 | Báo cáo tình hình quản lý và sử dụng nguồn tài chính của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng |
| Mẫu số 04 | Báo cáo tình hình thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam |

**Mẫu số 01**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THU TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP**

**Kỳ.......Năm .......**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tỉnh/ thành phố** | **Bên cung ứng DVMTR** | **Bên sử dụng DVMTR** | **Mức chi trả** | **Thời gian**  **chi trả** | **Số tiền (đồng)** | | **Diện tích rừng**  **cung ứng DVMTR (ha)** | **Ghi chú** |
| **Số tiền thu**  **theo hợp đồng/**  **kế hoạch thu trong năm** | **Số tiền đã thu đến**  **thời điểm báo cáo** |
| I | Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí | | | | | | | | |
| 1 | .... |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | .... |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II | Cơ sở nuôi trồng thủy sản | | | | | | | | |
| 1 | .... |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | .... |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Quỹ BV và PTR tỉnh...  - Lưu:……. | *......, ngày.........tháng..........năm…….*  **Đại diện bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng**  *(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)* |

**Mẫu số 02**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN  **QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH ...**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |

**KẾ HOẠCH CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐƯỢC ĐIỀU TIẾT**

**TỪ QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM**

**Năm .......**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**I. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH**

- Căn cứ ...

- ...

**II. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH CHI**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số tiền (đồng)** | **Ghi chú** |
| (1) | (A) | (2) | (B) |
|  | **Số tiền điều tiết** |  |  |
| 1 | Khi phí quản lý (tối đa 10%) |  | Được trích lập, sử dụng năm tài chính. |
| 2 | Kinh phí chi trả cho chủ rừng |  | Thực hiện chi bổ sung vào năm trước liền kề cho các chủ rừng. |

**III. KẾ HOẠCH CHI TIẾT CHI CHO CHỦ RỪNG**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chủ rừng** | **Mức chi trả năm trước**  **liền kề**  **(đồng/ha)[[20]](#footnote-20)** | **Mức dự kiến chi trả**  **(đồng)** | **Mức dự kiến chi bổ sung**  **từ nguồn điều tiết của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng**  **Việt Nam (đồng/ha)** | **Diện tích chi trả được UBND tỉnh phê duyệt theo kế hoạch (ha)[[21]](#footnote-21)** | **Dự kiến**  **số tiền được chi trả**  **(đồng)** | **Ghi chú** |
| (1) | (A) | (2) | (3) | (4) = (2) + (3) | (5) | (6) = (5) \* (4) | (B) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** |  |  |  |  |  |  |

|  |
| --- |
| *......, ngày......tháng..........năm…….*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)* |

**Mẫu số 03**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN  **QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG …**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số:……. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *....., ngày ..... tháng ..... năm ....* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN TÀI CHÍNH CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG ...**

**Năm**.........

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng …… báo cáo tình hình quản lý và sử dụng nguồn tài chính của Quỹ như sau:

1. Tổng thu của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng

a) Tiền dịch vụ môi trường rừng

b) Các nguồn thu khác (chi tiết theo từng nguồn thu)

2. Tình hình quản lý, sử dụng

a) Tiền dịch vụ môi trường rừng

b) Nguồn thu khác

3. Đề xuất, kiến nghị

...

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Cấp có thẩm quyền;  - Lưu: VT, BĐH. | *......., ngày... tháng..... năm ....*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 04**

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP  VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  **QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  Số: ……… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *....., ngày..... tháng..... năm ...* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

**Năm**........

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam báo cáo tình hình thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng như sau:

1. Ký kết hợp đồng ủy thác

2. Tổng thu

a) Theo cấp thu (trung ương, địa phương)

b) Theo đối tượng nộp tiền (cơ sở sản xuất thủy điện, cơ sở sản xuất nước sạch, tổ chức kinh doanh du lịch sinh thái, …)[[22]](#footnote-22).

3. Đôn đốc thu hồi tiền chậm nộp (nếu có)

4. Tình hình chi

a) Trung ương

b) Địa phương

5. Đề xuất, kiến nghị

...

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Cấp có thẩm quyền;  - Lưu: VT, BĐH. | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

1. Phụ lục I được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 27/2024/NĐ- CP ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 3 năm 2024. [↑](#footnote-ref-1)
2. Phụ lục IA được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 91/2024/NĐ- CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2024. [↑](#footnote-ref-2)
3. Phụ lục II được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 27/2024/NĐ- CP ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 3 năm 2024. [↑](#footnote-ref-3)
4. Phụ lục II được thay thế theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 91/2024/NĐ- CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2024. [↑](#footnote-ref-4)
5. () Ghi rõ theo địa danh hành chính. [↑](#footnote-ref-5)
6. () Ghi rõ tên hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; số căn cước/căn cước công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp. [↑](#footnote-ref-6)
7. () Ghi rõ theo địa danh hành chính. [↑](#footnote-ref-7)
8. () Ghi rõ tên tổ chức, địa chỉ, số điện thoại liên hệ. [↑](#footnote-ref-8)
9. () Ghi rõ lý do thu hồi rừng (quy định tại Điều 22 Luật Lâm nghiệp). [↑](#footnote-ref-9)
10. () Ghi rõ tên tổ chức quản lý rừng/chủ rừng (đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư), địa chỉ, số điện thoại liên hệ của chủ rừng/đại diện hợp pháp của chủ rừng. [↑](#footnote-ref-10)
11. () Ghi rõ loại công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 51 Luật Lâm nghiệp. [↑](#footnote-ref-11)
12. (). Đối với chủ rừng là tổ chức thì ghi tên tổ chức quản lý rừng, địa chỉ, số điện thoại; đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thì ghi họ và tên, số căn cước/căn cước công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp của chủ rừng. [↑](#footnote-ref-12)
13. () Ghi rõ loại công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 51 Luật Lâm nghiệp. [↑](#footnote-ref-13)
14. Ghi rõ loại công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 51 Luật Lâm nghiệp [↑](#footnote-ref-14)
15. (). Đối với chủ rừng là tổ chức thì ghi tên tổ chức quản lý rừng, địa chỉ, số điện thoại; đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thì ghi họ và tên, số căn cước/căn cước công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp của chủ rừng. [↑](#footnote-ref-15)
16. Phụ lục II được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 27/2024/NĐ- CP ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 3 năm 2024. [↑](#footnote-ref-16)
17. Phụ lục VII được thay thế theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 91/2024/NĐ- CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2024. [↑](#footnote-ref-17)
18. Phụ lục VIII được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 91/2024/NĐ- CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2024. [↑](#footnote-ref-18)
19. Phụ lục IX được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 91/2024/NĐ- CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2024. [↑](#footnote-ref-19)
20. Mức chi trả năm trước liền kề được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Kế hoạch thu, chi hằng năm. [↑](#footnote-ref-20)
21. Diện tích chi trả năm trước liền kề được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Kế hoạch thu, chi hằng năm. [↑](#footnote-ref-21)
22. Chi tiết theo từng loại đối tượng nộp tiền. [↑](#footnote-ref-22)